ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH
MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I, 2017-2018

THÁI NGUYÊN, THÁNG NĂM 2017

TỔNG HỢP MIỄN GIẢM HỌC PHÍ KỲ I, NĂM 2017-2018

TT	Đối tượng	số sv	Mức miễn giảm	ghi chú
1	Con thương bệnh binh	8	100%	
2	Khu vực đặc biệt khó khăn	118 +1	70%	
3	Hộ nghèo	798	100%	
	Cộng	**924**		
*	Thôi miễn 70% (ra khỏi KV-ĐBKK)	22		Khóa 48
	Thôi miễn 70% (ra khỏi KV-ĐBKK)	143		khóa 46,47,48 và 45 TY
	Cộng	165		
	Ghi chú: phải cộng tất cả các năm (trừ đi số thôi này)			
	924 - 165	759 SV		

Dự kiến

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1863 /QĐ/ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí bổ sung từ kỳ I, năm 2017-2018 cho SV hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên V/v Ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí bổ sung từ kỳ I, năm học 2017-2018 cho **01** sv hệ chính quy thuộc xã Đặc biệt khó khăn.

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Thời gian	Mức miễn giảm
1	DTN1453050195	Ma Lê Tài	29/05/1996	Thú y K46N03	Xã ĐBKK	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	70%

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng khoa CNTY, và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1639 /QĐ/ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí bổ sung từ kỳ I, năm 2017-2018 cho SV hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí bổ sung từ kỳ I, năm học 2017-2018 cho **01** sv hệ chính quy thuộc xã Đặc biệt khó khăn.

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Thời gian	Mức miễn giảm
1	DTN15530A0081	Cư Seo Nhà	07/07/1996	ĐCMT 47	Xã ĐBKK	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	70%

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng khoa QLTN, và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Văn Điền

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 1610 /QĐ-ĐHNL-HSSV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thôi miễn, giảm học phí từ kỳ I, năm 2017-2018 của SV hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ/TTG ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay thôi miễn, giảm học phí kỳ I, năm học 2017-2018 của **143** sinh viên hệ chính quy của trường;

(có danh sách kèm theo)

Lý do thôi miễn giảm: Các sinh viên có tên trong danh sách không thuộc thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định.

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa, Văn phòng chương trình ĐTCLC và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG THUỘC KHU VỰC ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THÔI MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ TỪ KỲ I, NĂM HỌC 2017-2018

(kèm theo Quyết định số: 1610/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 7 tháng 11 năm 2017)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Mức thôi miễn, giảm học phí	Lý do	Hộ khẩu				Khoa	Ghi chú
									Thôn	Xã	Huyện	Tỉnh		
1	DTN1453170071	Đặng Mùi	Chài	16/02/1996	Công nghệ thực phẩm K46	Dao	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Biooc	Thể Dục	Nguyên Bình	Cao Bằng	CNSH&CNTP	
2	DTN1453170043	Hoàng Thị	Vẻ	26/11/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Dáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Thân Hải Khê	Bản Qua	Bát Xát	Lào Cai	CNSH&CNTP	
3	DTN1653170026	Triệu Ánh	Quyên	12/03/1998	Công nghệ thực phẩm K48	Cao Lan	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Chuỗng	Quang Sơn	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNSH&CNTP	
4	DTN1430A0213	Triệu Thị	Lan	02/08/1995	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xuân Vinh	TT. Xuân Hoà	Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY	
5	DTN1453120010	Trần Thị Minh	Hương	08/11/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	CNTY	
6	DTN1653050086	Lê Thị	Uyên	26/11/1998	Dược thú y K48	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Caây Bàng	La Hiên	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY	
7	DTN1353050255	Nông Thị Hương	Chầm	03/12/1995	Thú y 1 K45	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Pá	Đức Xuân	Thạch An	Cao Bằng	CNTY	
8	DTN1353050012	Hoàng Thị	Bài	16/06/1995	Thú y 1 K45	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Lũng nà	Đức Hồng	Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY	
9	DTN1353050086	Hứa Thị	Ngân	28/05/1995	Thú y 1 K45	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Suối Bén	Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY	
10	DTN1353050251	Triệu Thị	Quỳnh	10/04/1995	Thú y 1 K45	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	An Thái	Tân An	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CNTY	
11	DTN1353050259	Mai Hà	Nga	03/09/1994	Thú y 2 K45	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Chộc Toong	Cao Kỳ	Chợ Mới	Bắc Cạn	CNTY	
12	DTN1354120456	Vi Lan	Hương	17/11/1992	Thú y 2 K45	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đoàn Kết	TT. Thông Nông	Thông Nông	Cao Bằng	CNTY	
13	DTN1353040143	Dương Thị	Huệ	01/06/1995	Thú y 2 K45	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tân Sơn	Quỳnh Sơn	Bắc Sơn	Lạng Sơn	CNTY	
14	DTN1553050018	Vàng Thị	Châm	26/01/1997	Thú y 47 N02	Cống	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu phố 5	Mường Tè	Huyện Mường Tè	Lai Châu	CNTY	
15	DTN1430A0290	Trần Hồng	Nhung	16/09/1995	Thú y K46N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu 4	TT. Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	CNTY	
16	DTN1453050122	Đinh Thị	Phương	29/09/1995	Thú y K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Pò Chiêm	Tri Phương	Tràng Định	Lạng Sơn	CNTY	
17	DTN1453050187	Vùi Văn	Kiên	16/01/1996	Thú y K46N01	Giáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Căm A	Lùng Vai	Mường Khương	Lào Cai	CNTY	
18	DTN1353050245	Ma Thế	Anh	26/08/1994	Thú y K46N03	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Nần	Bành Trạch	Ba Bể	Bắc Cạn	CNTY	
19	DTN1453050195	Ma Lê	Tài	29/05/1996	Thú y K46N03	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	CNTY	
20	DTN1453040080	Hứa Thị	Sim	26/12/1996	Thú y K46N03	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Trung Lương	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY	

21	DTN1653050429	Lê Thị Ngọc	Ánh	22/09/1998	Thú y K48 N06	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	La Hóa	Lâu Thượng	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY	
22	DTN1430A0231	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/05/1995	Khuyến nông K46	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Mới	Hà Hiệu	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT	
23	DTN1453080026	Hoàng thu	Trang	15/08/1995	Khuyến nông K46	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Đề Thám	Tràng Định	Lạng Sơn	KT&PTNT	
24	DTN1553140002	Vi Thị Diễm	Thương	08/08/1997	Khuyến nông K47	CaoLan	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xóm 19	Kim Phú	Yên Sơn	Tuyên Quang	KT&PTNT	
25	DTN1654110046	Bạc Cầm	Nhàn	31/12/1998	Kinh tế nông nghiệp 48	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Chiềng Khoang	Huyện Quỳnh Nhai	Sơn La	KT&PTNT	
26	DTN1430A0171	Hoàng Văn	Hòe	07/03/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nguyên Thành	Nà Chì	Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT	
27	DTN1430A0460	Nguyễn Văn	Tượng	08/02/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Mạ	TT Yên Minh	Yên Minh	Hà Giang	KT&PTNT	
28	DTN1430A0383	Lù Văn	Thồn	03/08/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Nậm Mạ	Sìn Hồ	Lai Châu	KT&PTNT	
29	DTN1430A0209	Lò Văn	Lả	02/08/1993	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Co En	Ảng Cang	Tuần Giáo	Lai Châu	KT&PTNT	
30	DTN1430A0191	Vàng Văn	Huỳnh	30/07/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Giáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đội 17	Quang Kim	Bát Xát	Lào Cai	KT&PTNT	
31	DTN1430A0364	Lục Văn	Thành	15/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Dáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Cốc Cái	Lùng Vai	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT	
32	DTN1354110094	Nông Đức	Trọng	28/10/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu 2	Pác Miều	Bảo Lâm	Cao Bằng	KT&PTNT	
33	DTN1430A0301	Lý Thị	Phân	23/08/1993	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Hán	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu II	Phố Bảng	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT	
34	DTN1454110069	Triệu Thị	Bình	11/01/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Pác Nghè	Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT	
35	DTN1430A0198	Lèng Ỷ	Khen	17/03/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Na Pá	Bản Mế	Huyện Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT	
36	DTN15530A0101	Cà Thị	Son	18/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Thượng Giáo	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT	
37	DTN15530A0086	Lý Thị	Nương	02/07/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Gốc Lãi	Cao Tân	Pác Nặm	Bắc Cạn	KT&PTNT	
38	DTN1554110079	Vù A	Tùng	15/02/1995	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Mông	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Lạc	Trịnh Tường	Bát Xát	Lào Cai	KT&PTNT	
39	DTN15530A0124	Trương Thị	Trang	22/10/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Dài Khao	Cao Trĩ	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT	
40	DTN1554110075	Hoàng Thị Thu	Trang	27/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Làng	Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT	
41	DTN1554110045	Nguyễn Thị	Nhung	04/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Cốc Cai	Mậu Duệ	Yên Minh	Hà Giang	KT&PTNT	
42	DTN15530A0079	Quàng Thị	Nguyệt	12/08/1995	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Mường	Mường Mô	Nậm Nhùn	Lai Châu	KT&PTNT	
43	DTN15530A0036	Cư A	Giả	08/10/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Sín Chéng	Huyện Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT	
44	DTN16530A0066	Lường Văn	Nguyện	04/09/1997	Kinh tế nông nghiệp K48	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Phường	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Sơn La	KT&PTNT	
45	DTN1554140012	Nông Thị Việt	Hà	10/08/1997	Phát triển nông thôn 47 N01	Dáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Na Hối	Huyện Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT	
46	DTN1430A0204	Chu Minh	Kiểm	02/10/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		TT. Tam Sơn	Quản Bạ	Hà Giang	KT&PTNT	
47	DTN1430A0396	Hoàng Thị	Thúy	29/03/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Thôn Phố	Nà Chì	Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT	

48	DTN1430A0360	Phan Văn	Thắng	05/04/1994	Phát triển nông thôn K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Mường Mô	Nậm Nhùn	Lai Châu	KT&PTNT	
49	DTN1430A0262	Phìn Văn	Mừng	05/12/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Nậm Mạ	Sìn Hồ	Lai Châu	KT&PTNT	
50	DTN1430A0119	Trần Ngọc	Đức	13/12/1993	Phát triển nông thôn K46N02	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Kéo Pựt	Cao Trĩ	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT	
51	DTN1453T0030	Bùi Văn	Trọng	10/03/1995	Phát triển nông thôn K46N02	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đừng	Đồng Môn	Lạc Thủy	Hòa Bình	KT&PTNT	
52	DTN1430A0239	Lò Văn	Long	08/04/1995	Phát triển nông thôn K46N02	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT	
53	DTN1430A0096	Lò Văn	Dươn	03/02/1995	Phát triển nông thôn K46N02	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Nậm Tăm	Sìn Hồ	Lai Châu	KT&PTNT	
54	DTN1430A0461	Vàng Xuân	Tuyến	09/11/1992	Phát triển nông thôn K46N02	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Tà Chải	Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT	
55	DTN1354140131	Hoàng Văn	Ngọc	12/01/1994	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Cao Trĩ	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT	
56	DTN1354140189	Anh Hoài	Nam	22/07/1994	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu 2	TT. Pác Miầu	Bảo Lâm	Cao Bằng	KT&PTNT	Bảo lưu
57	DTN1454140007	Tạ Thùy	Dung	14/02/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Linh Tân	Tân Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	KT&PTNT	
58	DTN1554140099	Hoàng Thị	Loan	17/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Bằng Phúc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT	
59	DTN15530A0038	Mào Thị	Hằng	28/07/1994	Phát triển nông thôn K47 N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Giằng	Mường Mô	Nậm Nhùn	Lai Châu	KT&PTNT	
60	DTN1554140039	Hoàng Thị	Phượng	30/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Yên Minh	Yên Quang	Nho Quan	Ninh Bình	KT&PTNT	
61	DTN1554140019	Nguyễn Bảo	Khanh	18/11/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Liêm	Thượng Lâm	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT	
62	DTN1554140050	Hoàng Thị	Thêu	05/03/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Cốc Lùng	Đức Long	Hoà An	Cao Bằng	KT&PTNT	
63	DTN1453060066	Hoàng Minh	Hiếu	12/07/1996	Lâm nghiệp K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khuổi Sa	Tú Trĩ	Bạch Thông	Bắc Cạn	LN	
64	DTN1453060053	Quách Thị	Hoa	27/06/1996	Lâm nghiệp K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đông Lẻo	Bộc Bố	Pác Nặm	Bắc Cạn	LN	
65	DTN1453060010	Hoàng Văn	Hiếu	26/03/1996	Lâm nghiệp K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Mó	Phú Thượng	Võ Nhai	Thái Nguyên	LN	
66	DTN1453060019	Nông Thị Hồng	Lương	23/10/1996	Lâm nghiệp K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Mó	Phú Thượng	Võ Nhai	Thái Nguyên	LN	
67	DTN15530A0047	Hứa Thị	Hợp	28/08/1996	Lâm nghiệp K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Cạn	LN	
68	DTN1553060017	Quách Thanh	Hải	29/08/1997	Lâm nghiệp K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nặm Mây	Bộc Bố	Pác Nặm	Bắc Cạn	LN	
69	DTN15530A0098	Bế Quách	Sang	24/10/1996	Lâm nghiệp K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đông Lẻo	Bộc Bố	Pác Nặm	Bắc Cạn	LN	
70	DTN15530A0028	Hứa Văn	Dũng	10/04/1996	Lâm nghiệp K47	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xuân Đại	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	LN	
71	DTN1553060051	Hoàng Văn	Điều	28/11/1997	Lâm nghiệp K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tổ 3	Tổ 3 - TT Cốc Pài	Huyện Xín Mần	Hà Giang	LN	
72	DTN1653060032	Hoàng Duy	Lập	17/04/1994	Lâm nghiệp K48	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xóm 1	Cóc Pài	Xín Mần	Hà Giang	LN	
73	DTN1453160085	Lý Văn	Trường	24/10/1996	Nông lâm kết hợp K46	Giáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Kmo	Bản Vược	Bát Xát	Lào Cai	LN	
74	DTN1553060021	Tô Thị	Hòa	07/11/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Cốc PHường	Cốc Phường - Phường Viên	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN	

75	DTN1553060013	Hoàng Văn	Đại	26/01/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xuân Hòa	Khuôn Lùng	Xín Mần	Hà Giang	LN	
76	DTN1353160087	Lăng Khánh	Tùng	26/03/1994	Quản lý tài nguyên rừng 46 N02	Lô Lô	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu 1	TT. Bảo Lạc	Huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	LN	
77	DTN1430A0166	Lò Đức	Hoàng	21/08/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Giáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tân Hồng	Bản Qua	Bát Xát	Lào Cai	LN	
78	DTN1353160132	Vi Triệu	Hùng	16/09/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Làng	Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Cạn	LN	
79	DTN1430A0111	Vàng Văn	Điện	06/02/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Na Hối	Bắc Hà	Lào Cai	LN	
80	DTN1430A0325	Lù Mạnh	Quỳnh	09/08/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Dáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Cốc Cái	Lùng Vai	Mường Khương	Lào Cai	LN	
81	DTN1353160037	Hà Duy	Huệ	14/07/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Tấc	Phong Huân	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN	
82	DTN1553160016	Phùng Thị	Giang	12/10/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Mầm	Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Cạn	LN	
83	DTN1553160041	Nông Thị Minh	Phương	28/07/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Chom	Quảng Khê	Ba Bể	Bắc Cạn	LN	
84	DTN15530A0078	Hoàng Thị	Ngoan	20/08/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Muống	Giáo Hiệu	Pác Nặm	Bắc Cạn	LN	
85	DTN15530A0189	Nông Thu	Hằng	22/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu 4	TT. Pác Miầu	Bảo Lâm	Cao Bằng	LN	
86	DTN1553160021	Hoàng Thị	Hoa	28/09/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Chì	Nà Chì	Xín Mần	Hà Giang	LN	
87	DTN1553160014	Lường Văn Kim	Đồng	27/10/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu 7	TT Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	LN	
88	DTN1553160063	Vì Văn	Ngoan	04/10/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Phiêng Lúc	Nậm Cần	Tân Uyên	Lai Châu	LN	
89	DTN1553160017	Lường Văn	Hải	03/06/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Phiêng Ban	Pắc Ta	Tân Uyên	Lai Châu	LN	
90	DTN15530A0187	Vùi Văn	Long	30/07/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Giấy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Giẳng	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	LN	
91	DTN1553160001	Hà Phương	Anh	19/05/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Pẻn	Thanh Mai	Huyện Chợ Mới	Bắc Cạn	LN	
92	DTN1653160010	Nguyễn Thị	Miền	31/03/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Khiếu	Bằng Phúc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN	
93	DTN1653160017	Nguyễn Đình	Khoa	28/09/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Tiến	Thạch Cẩm	Thạch Thành	Thanh Hóa	LN	
94	DTN15530A0035	Hà Minh	Đức	12/09/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	XÓm Quyền	Kim Thượng	Tân Sơn	Phú Thọ	LN	
95	DTN15530A0121	Đàm Thị	Thư	15/08/1996	Khoa học môi trường K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bó Lù	Nam Mẫu	Ba Bể	Bắc Cạn	MT	
96	DTN1430A0459	Nguyễn Sơn	Tùng	17/11/1995	Khoa học môi trường 46 N03	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Sèo	Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	Hòa Bình	MT	
97	DTN1453110062	Triệu Thị	Hương	30/10/1996	Khoa học môi trường K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	MT	
98	DTN1453110044	Hoàng Thị	Hiến	09/03/1995	Khoa học môi trường K46N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Chuông	Lục Bình	Bạch Thông	Bắc Cạn	MT	
99	DTN1430A0487	Sìn Thị	Ý	14/07/1995	Khoa học môi trường K46N01	Dáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Bản Qua	Bát Xát	Lào Cai	MT	
100	DTN1453110088	Dương Thị	Mai	02/03/1995	Khoa học môi trường K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Vài	Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Cạn	MT	
101	DTN1453110073	Triệu Văn	Khe	07/06/1994	Khoa học môi trường K46N02	Dao	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Xuân La	Pác Nặm	Bắc Cạn	MT	Bảo lưu

102	DTN1453110049	Lục Thị	Hiệu	10/01/1996	Khoa học môi trường K46N02	Giáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tổ 6	TT. Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	MT	
103	DTN1453110154	Phan Đức	Tuệ	09/02/1995	Khoa học môi trường K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Lách	Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	MT	
104	DTN1430A0066	Ma Xuân	Cương	17/02/1995	Khoa học môi trường K46N03	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Kẻ	Bộc Bố	Pác Nặm	Bắc Cạn	MT	
105	DTN1430A0024	Lò Thị	Binh	12/09/1993	Khoa học môi trường K46N03	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Pá Khôm	Pha Mu	Than Uyên	Lai Châu	MT	
106	DTN1430A0291	Hoàng Thị Trang	Nhung	11/10/1995	Khoa học môi trường K46N03	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tổ 8	TT Khánh Yên	Văn Bàn	Lào Cai	MT	
107	DTN1353110191	Hà Ngọc	Nam	20/11/1995	Khoa học môi trường K46N03	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	An Thọ I	Xuân An	Yên Lập	Phú Thọ	MT	
108	DTN1553130001	Hạ Thị	Ngân	07/11/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tổng Ngay	Dương Phong	Bạch Thông	Bắc Cạn	NH	
109	DTN1554110024	Hà Thị	Hoa	16/04/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đon Mạ	Yên Nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	NH	
110	DTN1553070056	Hà Thị	Vân	07/07/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Linh Tân	Tân Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	NH	
111	DTN1553070008	Triệu Thị	Duyến	13/04/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Pác Kéo	Phương Viên	Chợ Đồn	Bắc Cạn	NH	
112	DTN1553070043	Lý Thị	Thơm	14/02/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Căm A	Lùng Vai	Mường Khương	Lào Cai	NH	
113	DTN1653070094	Ma Thị	Thơm	11/09/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Lanh	Yên Nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	NH	
114	DTN16530A0092	Giàng Seo	Dơ	03/07/1997	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Mông	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Bản Phiệt	Bảo Thắng	Lào Cai	NH	
115	DTN1653070034	Vàng Thị	Dở	20/12/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Mông	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Sắp Ngụa 1	Phúc Than	Than Uyên	Lai Châu	NH	
116	DTN1430A0183	Hoàng Duy	Hưng	11/08/1993	Trồng trọt K46N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Lý Bôn	Bảo Lâm	Cao Bằng	NH	
117	DTN1454120180	Hoàng Thị	Oanh	04/10/1995	Trồng trọt K46N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Viềng	TT. Thông Nông	Thông Nông	Cao Bằng	NH	
118	DTN1430A0065	Khoàng Văn	Cương	08/03/1995	Trồng trọt K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Ca Hát	Nậm Mạ	Sìn Hồ	Lai Châu	NH	
119	DTN1430A0488	Hà Văn	Yên	29/04/1983	Trồng trọt K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bó Lun	Pắc Ta	Huyện Tân Uyên	Lai Châu	NH	
120	DTN1453060017	Nông Thẩm Ánh	Liên	15/12/1996	Trồng trọt K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nà Mằm	Khang Ninh	Ba Bể	Bắc Cạn	NH	
121	DTN1453070044	Nguyễn Quốc	Toản	24/09/1994	Trồng trọt K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tiến Thắng	Phương Thiệu	TX Hà Giang	Hà Giang	NH	
122	DTN1453070035	Hoàng Thị Hương	Phượng	27/09/1995	Trồng trọt K46N02	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Minh Hòa	Yên Lập	Phú Thọ	NH	
123	DTN1430A0145	Hoàng Thị Thu	Hiền	01/01/1995	Địa chính môi trường K46N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xuân Vinh	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	QLTN	
124	DTN1430A0394	Trần Thị	Thương	24/12/1994	Địa chính môi trường K46N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xuân Vinh	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	QLTN	
125	DTN1430A0097	Nông Thị Mỹ	Dương	09/09/1995	Địa chính môi trường K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Nậm Ban	Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN	
126	DTN1354120111	Nguyễn Văn	Hạnh	05/04/1995	Địa chính môi trường K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tát Hạ	Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	QLTN	
127	DTN1454120179	Lưu Thị	Nhung	26/02/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xóm 8	Phúc Tân	Phổ Yên	Thái Nguyên	QLTN	
128	DTN15530A0081	Cư Seo	Nhà	07/07/1996	Địa chính môi trường K47	Mông	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Lao Chải	Quan Thần Sán	Huyện Bắc Hà	Lào Cai	QLTN	

129	DTN1554120103	Dương Văn	Luật	02/11/1997	Quản lý đất đai 47 N02	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Đồng Uẩn	Phúc Chu	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN	
130	DTN1430A0276	Bùi Thị Bích	Ngọc	07/09/1995	Quản lý đất đai K46N01	Mường	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xóm Trám	Bắc Sơn	Kim Bôi	Hòa Bình	QLTN	
131	DTN1430A0055	Mào Thị	Chung	11/11/1994	Quản lý đất đai K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Mường Mô	Mường Mô	Nậm Nhùn	Lai Châu	QLTN	
132	DTN1430A0176	Tống Thị	Huế	09/07/1995	Quản lý đất đai K46N01	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu 10	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	QLTN	
133	DTN1430A0271	Lý Thu	Ngà	29/03/1995	Quản lý đất đai K46N01	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Xín Chải A	Na Hối	Bắc Hà	Lào Cai	QLTN	
134	DTN1430A0114	Trần Văn	Đông	19/05/1993	Quản lý đất đai K46N01	Giáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Bản Qua	Bát Xát	Lào Cai	QLTN	
135	DTN1430A0193	Sìn Văn	Ích	19/10/1995	Quản lý đất đai K46N01	Giáy	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Vền	Bản Qua	Bát Xát	Lào Cai	QLTN	
136	DTN1430A0034	Lý Đình	Cai	10/11/1995	Quản lý đất đai K46N01	Dao	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Tân An	Văn Bàn	Lào Cai	QLTN	
137	DTN1430A0232	Vì A	Linh	04/03/1994	Quản lý đất đai K46N01	Mông	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Khu Đoàn Kết	Đoàn kết-TT Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	Điện biên	QLTN	
138	DTN1454120281	Chẩu Văn	Vinh	15/03/1989	Quản lý đất đai K46N03	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Tổ Tân Lập	TT Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	QLTN	
139	DTN1554120074	Hoàng Thị	Huệ	04/10/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Nùng	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Cốc Lại	Cảnh Tiên	Trùng Khánh	Cao Bằng	QLTN	
140	DTN1654120061	Lê Thiệu	Thương	08/10/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK		Ôn Lương	Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN	
141	DTN1558510071	Nông Hoàng	Mạnh	19/05/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Tày	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Ruộc	Mai Lạp	Chợ Mới	Bắc Cạn	QLTN	
142	DTN1558510040	Khoàng Văn	Thành	11/10/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Thái	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Bản Mo	Lay Nưa	TX Mường Lay	Điện biên	QLTN	
143	DTN1558510048	Tao Văn	Tun	08/02/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Lự	Thôi miễn, giảm học phí 70%	Không thuộc thôn, xã ĐBKK	Nậm Ngập	Nậm Tăm	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN	

Ấn định danh sách: **143** Sinh viên

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

Dự thảo số

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 1496 /QĐ-ĐHNL-HSSV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí kỳ I, năm 2017-2018 cho SV khóa 49 hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí kỳ I, năm học 2017-2018 cho **119** sinh viên khóa 49 hệ chính quy, trong đó:

- Miễn 100%: 55 sinh viên
- Giảm 70%: 64 sinh viên

(có danh sách mức miễn giảm học phí và thời gian miễn giảm gửi kèm)

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa, Văn phòng chương trình ĐTCLC và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 49 THUỘC DIỆN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
KỲ I, NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Quyết định số 1496 QĐ- ĐHNL -HSSV ngày 23 tháng 10 năm 2017)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng MGHP	Mức MGHP	Thời gian	Hộ khẩu hường trú			Khoa	Ghi chú
I/	Chế độ ưu đãi, Khu vực Đặc biệt khó khăn													
1	DTN1753170018	Trần Thị	Thương	19/06/1999	Công nghệ thực phẩm K49	Kinh	CTB4/4	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Nghĩa Hành	Huyện Tân Kỳ	Nghệ An	CNSH&CNTP	
2	DTN1753040066	Đỗ Thị Hồng	Thắm	16/08/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Kinh	CBB61%	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Thái Niên	Huyện Bảo Thắng	Lào Cai	CNTY	
3	DTN1753040056	Chu Thiên	Lộc	28/04/1993	Chăn nuôi thú y 49 N01	Nùng	CTB3/4	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Bắc Sơn	Huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	CNTY	
4	DTN1753060005	Vàng Văn	Cà	20/10/1999	Lâm nghiệp 49	La Hủ	DTRIN	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Pa Vệ Sử	Huyện Mường Tè	Lai Châu	LN	
5	DTN1753100007	Vũ Văn	Lâm	10/04/1999	Khoa học môi trường 49	Kinh	CTB 4/4	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	TT. Chùa Hang	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	MT	
6	DTN1753040111	Vũ Ngọc	Linh	12/04/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	Kinh	CBB 61%	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Tân Giang	Thành phố Cao Bằng	Cao Bằng	CNTY	
7	DTN1753170001	Phạm Thị	Thủy	13/12/1999	Công nghệ thực phẩm K49	Kinh	CTB 61%	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	An Lễ	Huyện Quỳnh Phụ	Thái Bình	CNSH&CNTP	
8	DTN1754120014	Vàng Chồ	Me	19/02/1999	Quản lý đất đai 49N01	La Hủ	DTRIN	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Pa Vệ Sử	Huyện Mường Tè	Lai Châu	QLTN	
9	DTN1755150018	Nông Đức	Thắng	04/02/1998	Bảo vệ thực vật 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Sỹ Bình	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	NH	
10	DTN1753040004	Nông Ngọc	Dương	08/06/1995	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Lương Thượng	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	CNTY	
11	DTN1753040100	Sầm Việt	Đức	25/04/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Nằm Nầu - Hương Nê	H Ngân Sơn	Bắc Kạn	CNTY	
12	DTN1753040072	Ma Ngọc	Chiến	23/10/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Cao Chương	Huyện Trà Lĩnh	Cao Bằng	CNTY	
13	DTN1753040083	Hoàng Văn	Khiêm	29/01/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Bộc Nhiêu	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY	
14	DTN1753040054	Giàng A	Mênh	01/07/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Na Cô Sa	Huyện Nậm Pồ	Điện biên	CNTY	
15	DTN1753040074	Lộc Nguyễn Kiều	Nga	12/08/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Sỹ Bình - Bạch Thông	Thành phố Bắc Kạn	Bắc Kạn	CNTY	
16	DTN1753040107	Trần Minh	Quang	07/03/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Lê Lai	Huyện Thạch An	Cao Bằng	CNTY	
17	DTN1753040097	Lâm Thị	Thương	30/11/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Tân Long	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY	
18	DTN17530A0019	Lù Thị	Thu	29/01/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Thèn Phàng	Huyện Xín Mần	Hà Giang	CNTY	
19	DTN1753130003	Sồng A	Thắng	02/08/1999	Công nghệ SX rau hoa quả &CQ 49	HMông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Hồng Ca	Huyện Trấn Yên	Yên Bái	NH	
20	DTN1753170011	Ma Thị Hà	Thương	20/09/1999	Công nghệ thực phẩm K49	San Chí	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Lam Vỹ	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	CNSH&CNTP	

21	DTN1753170037	Phùng Văn	Mạnh	17/03/1999	Công nghệ thực phẩm K49	Sán Dìu	Thôn ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Xuân Lương	Huyện Yên Thế	Bắc Giang	CNSH&CNTP	
22	DTN1753040060	Vừ Mí	Nô	18/02/1999	Dược thú y 49	Mông	Thôn ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	Hà Giang	CNTY	
23	DTN1753100011	Chang A	Cháng	23/11/1999	Khoa học môi trường 49	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Sử Pán	Huyện Sa Pa	Lào Cai	MT	
24	DTN1753100002	Hoàng Long Nhu	Mơ	03/08/1998	Khoa học môi trường 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Đa Thông	Huyện Thông Nông	Cao Bằng	MT	
25	DTN1753080005	Nông Minh	Đô	10/03/1998	Khuyến nông 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Lương Thượng	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	KT&PTNT	
26	DTN1754110038	Vương Quang	Bình	22/11/1998	Kinh tế nông nghiệp 49	Dao	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Bản Luốc	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT	
27	DTN1754110006	Nguyễn Thị	Nhàn	11/11/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Tân Hòa	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	KT&PTNT	
28	DTN17530A0011	Nông Hùng	Trang	25/01/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	La chí	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Bản Díu	Huyện Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT	
29	DTN1754110022	Bạc Thị Thu	Hiền	24/09/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Thái	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Mường Mùn	Huyện Tuần Giáo	Điện biên	KT&PTNT	
30	DTN1751020005	Lý A	Dúa	24/01/1999	Kinh tế TNTN 49	HMông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Pa Cheo	Huyện Bát Xát	Lào Cai	MT	
31	DTN1753060024	Lò Văn	Bun	02/08/1999	Lâm nghiệp 49	Lào	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Mường Khoa	Huyện Tân Uyên	Lai Châu	LN	
32	DTN1753060023	Lầu A	Chỉa	06/01/1999	Lâm nghiệp 49	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Xa Dung	Huyện Điện Biên Đông	Điện biên	LN	
33	DTN1753060004	Nguyễn Thanh	Huyền	18/05/1999	Lâm nghiệp 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Thượng Nung	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	LN	
34	DTN1753060007	Vương Thị	Nhâm	22/03/1999	Lâm nghiệp 49	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Ngọc Động	Huyện Thông Nông	Cao Bằng	LN	
35	DTN1753060001	Ngải Sình	Pao	11/12/1998	Lâm nghiệp 49	HMông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Mù Sang	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	LN	
36	DTN1753060008	Ma Thị	Quê	22/01/1999	Lâm nghiệp 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Bình An	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	LN	
37	DTN1753060026	Lò Thị	Trẻ	06/01/1999	Lâm nghiệp 49	Thái	Thôn ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Pắc Ta	Huyện Tân Uyên	Lai Châu	LN	
38	DTN1754120002	Chớ A	Chỉnh	02/03/1998	Quản lý đất đai 49N01	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Ma Thì Hồ	Huyện Mường Chà	Điện biên	QLTN	
39	DTN1754120030	Hoàng Văn	Khiêm	08/11/1999	Quản lý đất đai 49N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Quảng Nguyên	Huyện Xín Mần	Hà Giang	QLTN	
40	DTN1754120029	Đỗ Đình	Long	28/12/1999	Quản lý đất đai 49N01	San Chí	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Phú Thịnh	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN	
41	DTN1754120007	Hà Anh	Tú	10/08/1999	Quản lý đất đai 49N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Dân Tiến	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN	
42	DTN1753160013	Triệu Ứng	Duẩn	27/01/1998	Quản lý tài nguyên rừng 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Yên Nhuận	Huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	LN	
43	DTN1753160005	Nguyễn Quang	Huy	01/10/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Tân Dương	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	LN	
44	DTN1753160022	Vàng A	Ly	27/08/1996	Quản lý tài nguyên rừng 49	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Huổi Một	Huyện Sông Mã	Sơn La	LN	
45	DTN1753160001	Lý Văn	Nhình	01/09/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Dao	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Tà Mít	Huyện Tân Uyên	Lai Châu	LN	
46	DTN1753160003	Giàng A	Phùng	01/03/1998	Quản lý tài nguyên rừng 49	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện biên	LN	
47	DTN1753160008	Phúc Đức	Liêm	18/02/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Tày	Thôn đbkk	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	LN	
48	DTN1758510005	Tẩn Tả	Mẩy	03/07/1999	Quản lý TN&MT 49	Dao	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Sì Lở Lầu	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	QLTN	
49	DTN1758510022	Hoàng Thị Thu	Phương	15/08/1999	Quản lý TN&MT 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Quảng Nguyên	Huyện Xín Mần	Hà Giang	QLTN	

50	DTN1758510009	Hoàng Đức	Xoài	10/10/1998	Quản lý TN&MT 49	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Nấm Dẩn	Huyện Xín Mần	Hà Giang	QLTN	
51	DTN1753050019	Tống Thịnh	Chí	04/11/1999	Thú y 49 N01	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY	
52	DTN1753050047	Hoàng Văn	Hải	06/10/1999	Thú y 49 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Vĩnh Yên	Huyện Bảo Yên	Lào Cai	CNTY	
53	DTN1753050040	Nguyễn Thị	Mây	17/12/1999	Thú y 49 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Bạch Đằng	Huyện Hòa An	Cao Bằng	CNTY	
54	DTN1753050130	Đinh Thị	Oanh	30/10/1999	Thú y 49 N01	Mường	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Đông Bắc	Huyện Kim Bôi	Hòa Bình	CNTY	
55	DTN1753050185	Long Thị	Yến	12/06/1999	Thú y 49 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Tân Dương	Huyện Bảo Yên	Lào Cai	CNTY	
56	DTN1753050193	Sùng Mí	Cở	09/10/1997	Thú y 49 N01	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Lũng Cú	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	CNTY	
57	DTN1753050083	Lê Quang	Lực	11/01/1999	Thú y 49 N02	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY	
58	DTN1753050016	Bùi Hoài	Thương	26/04/1999	Thú y 49 N02	Thái	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Nậm Búng	Huyện Văn Chấn	Yên Bái	CNTY	
59	DTN1753040069	Hoàng Văn	Dũng	18/08/1999	Thú y 49 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Tân Long	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY	
60	DTN1753050118	Nguyễn Thu	Hương	28/08/1999	Thú y 49 N02	Dao	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Kiến Thiết	Huyện Yên Sơn	Tuyên Quang	CNTY	
61	DTN1753050126	Đinh Thanh	Hải	11/01/1998	Thú y 49 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Chí Thảo	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY	
62	DTN1753050110	Bùi Thị Thu	Hương	09/10/1999	Thú y 49 N03	Mường	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Sơn Thủy	Huyện Kim Bôi	Hòa Bình	CNTY	
63	DTN1753050077	Dương Thị	Liễu	05/12/1999	Thú y 49 N03	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Yên Lãng	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY	
64	DTN1753050105	Sùng Thị	Mai	02/12/1999	Thú y 49 N03	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Phìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	CNTY	
65	DTN1753050065	Lưu Hồng	Quyết	24/01/1998	Thú y 49 N03	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Bàn Đạt	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY	
66	DTN1753070011	Dương Thị Thùy	Chang	28/01/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Văn Hán	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	NH	
67	DTN1753070021	Triệu Thị	Coi	11/08/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Dao	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Lương Thông	Huyện Thông Nông	Cao Bằng	NH	
68	DTN1753070005	Sùng Thị	Máy	15/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Sín Chéng	Huyện Si Ma Cai	Lào Cai	NH	
69	DTN1753070020	Nông Hồng	Nam	17/08/1997	Trồng trọt (POHE) 49N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Thị Hoa	Huyện Hạ Lang	Cao Bằng	NH	
70	DTN1753070017	Hà Lan	Nhã	09/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Ngọc Động	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	NH	
71	DTN1754110033	Triệu Tiến	Hưng	15/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Thiện Thuật	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	NH	
72	DTN1753070007	Nguyễn Hoài	Nam	08/01/1998	Trồng trọt (POHE) 49N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Quang Phong	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	NH	
II/	**Hộ nghèo, cận nghèo**													
1	DTN1753040009	Quan Thị	Huyện	05/05/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	CNTY	
2	DTN1753040031	Vi Văn	Nam	18/08/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Phúc Tân	Thị xã Phổ Yên	Thái Nguyên	CNTY	
3	DTN1753040006	Lý Đạt	Soát	11/02/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Liễu Đô	Huyện Lục Yên	Yên Bái	CNTY	
4	DTN17530A0008	Nông Mã	Lâm	03/07/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Lý Quốc	Huyện Hạ Lang	Cao Bằng	CNTY	
5	DTN1753040087	Trần Văn	Thắng	08/09/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Sán Dìu	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY	

6	DTN1754110039	Giàng Mí	Dình	15/09/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Phó Bảng	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	CNTY		
7	DTN1754190018	Lý Thị Thùy	Linh	23/05/1999	Công nghệ thực phẩm 49 (CTTT)	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mỹ Gia	Yên Bình	Yên Bái	VP-CTĐTCLC		
8	DTN1753170021	Hà Văn	Huấn	20/07/1999	Công nghệ thực phẩm K49	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Kim Sơn	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	CNSH&CNTP		
9	DTN1753170006	Hoàng Thị	Uyên	02/12/1999	Công nghệ thực phẩm K49	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Tân Long	Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNSH&CNTP		
10	DTN1753050131	Nông Thị	Khuyên	01/03/1999	Dược thú y 49	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Đức Xuân	Huyện Thạch An	Cao Bằng	CNTY		
11	DTN1753100013	Lý A	Phủng	29/10/1999	Khoa học môi trường 49	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Pa Cheo	Huyện Bát Xát	Lào Cai	MT		
12	DTN1754110003	Hoàng Thị	Thác	09/12/1998	Kinh tế nông nghiệp 49	Giấy	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Nậm Xe	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT		
13	DTN1754110040	Triệu Thị	Lẫm	01/06/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Yên Hoa	Huyện Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT		
14	DTN1754110024	Sùng A	BLồng	01/12/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Tà Xi Láng	Huyện Trạm Tấu	Yên Bái	KT&PTNT		
15	DTN17530A0023	Pờ Pó	Lèng	19/06/1997	Kinh tế nông nghiệp 49	Hà nhì	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Sen Thượng	Huyện Nậm Pồ	Điện biên	KT&PTNT		
16	DTN1754110034	Hờ A	Vàng	07/08/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mường Pồn	Huyện Điện Biên	Điện biên	KT&PTNT		
17	DTN1753060006	Trần Thị Kim	Dung	01/02/1999	Lâm nghiệp 49	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Đào Viên	Huyện Tràng Định	Lạng Sơn	LN		
18	DTN1753060020	Lầu Thị	Dở	08/06/1998	Lâm nghiệp 49	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện biên	LN		
19	DTN1753130001	Phu Dì	Dừ	08/12/1998	Lâm nghiệp 49	Hà nhì	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.		Huyện Phong Thổ	Lai Châu	LN		
20	DTN1753060002	Vàng A	Phử	14/03/1999	Lâm nghiệp 49	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Hua Nhàn	Huyện Bắc Yên	Sơn La	LN		
21	DTN1754140004	Ngô Văn	Lưu	24/06/1999	Phát triển nông thôn 49	Mông	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Cao Minh	Huyện Tràng Định	Lạng Sơn	KT&PTNT		
22	DTN1754140001	Sì Sì	Pa	24/01/1999	Phát triển nông thôn 49	Hà nhì	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mù Cả	Huyện Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT		
23	DTN1754140006	Sùng Thị	Châu	15/01/1998	Phát triển nông thôn 49	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Điện biên	KT&PTNT		
24	DTN1754140007	Hoàng Thị	Hằng	15/09/1999	Phát triển nông thôn 49	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Thượng Giáp	Huyện Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT		
25	DTN1754120016	Đèo Văn	Cường	18/02/1999	Quản lý đất đai 49N01	Thái	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mường So	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	QLTN		
26	DTN1754120021	Bế Thu	Trang	10/06/1999	Quản lý đất đai 49N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	QLTN		
27	DTN1754120004	Lý Mờ	Tre	28/06/1999	Quản lý đất đai 49N01	Hà nhì	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Đào San	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	QLTN		
28	DTN1754120005	Ma Lão	Bu	20/12/1999	Quản lý đất đai 49N01	Hà nhì	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Vàng Ma Chải	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	QLTN		
29	DTN1753160021	Triệu Quang	Trình	14/01/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Dao	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Lương Thiện	Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	LN		
30	DTN17530A0014	Giàng Ly	Sơn	15/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng 49	Hà nhì	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Chung Chải	Huyện Nậm Pồ	Điện biên	LN		
31	DTN1353050087	Dương Thị	Ngọc	04/05/1995	Thú y 2 K45	Sán Dìu	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Cát Nê	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY	Từ ĐBKK xang HCN	
32	DTN1353050079	Bùi Thị	Ly	15/01/1995	Thú y 3 K45	Mường	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Đông Lai	Huyện Tân Lạc	Hòa Bình	CNTY		
33	DTN1753050178	Triệu Văn	Can	18/09/1997	Thú y 49 N01	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Tri Lễ	Huyện Văn Quan	Lạng Sơn	CNTY		
34	DTN1753050114	Bùi Thị	Hiền	26/09/1999	Thú y 49 N01	Mường	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Ân Nghĩa	Huyện Lạc Sơn	Hòa Bình	CNTY		

35	DTN1753050188	Lò Văn	Minh	15/08/1999	Thú y 49 N01	Thái	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mường Than	Huyện Than Uyên	Lai Châu	CNTY	
36	DTN1753050075	Lục Thị	Xuân	02/10/1999	Thú y 49 N02	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Na Mao	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY	
37	DTN1753050104	Ban Văn	Sinh	22/03/1999	Thú y 49 N02	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Linh Hồ	Huyện Vị Xuyên	Hà Giang	CNTY	
38	DTN1753050159	Lê Ngọc	Ánh	12/11/1999	Thú y 49 N03	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Tân Hòa	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY	
39	DTN1753070033	Lò Văn	Phương	12/09/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học	Mường Báng	Huyện Tủa Chùa	Điện Biên	NH	
40	DTN1753070009	Hảng Thị	Cha	10/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	HMông	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Mù Sang	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	NH	
41	DTN1753070014	Hoàng Văn	Hiếu	02/06/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Dương Quỳ	Huyện Văn Bàn	Lào Cai	NH	
42	DTN1753070006	Sùng Thị	Hoa	26/07/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	HMông	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Dào San	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	NH	
43	DTN1753070001	Thào A	Của	06/07/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Huy Bắc	Huyện Phù Yên	Sơn La	NH	
44	DTN17530A0028	Ma Seo	Chính	20/06/1998	Trồng trọt (POHE) 49N01	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Lùng Phình	Huyện Bắc Hà	Lào Cai	NH	
45	DTN1755150016	Đặng Quang	Cư	12/01/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Dao	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	An Bình	Huyện Văn Yên	Yên Bái	NH	
46	DTN1753070034	Giàng Mí	Dia	14/09/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Phó Bảng	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	NH	
47	DTN1753070023	Hoàng Văn	Giót	06/02/1998	Trồng trọt (POHE) 49N01	Khơ mú	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018.	Tà Mít	Huyện Tân Uyên	Lai Châu	NH	

Ấn định danh sách: **119** sv

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

Dự tổ 500

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1395 /QĐ/ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 3 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí kỳ I, năm 2017-2018
cho SV hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí kỳ I, năm học 2017-2018 cho **122** sinh viên hệ chính quy, trong đó:

- Miễn 100%: 71sinh viên
- Giảm 70%: 51 sinh viên

(có danh sách mức miễn giảm học phí và thời gian miễn giảm gửi kèm)

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa, Văn phòng chương trình ĐTCLC và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC DIỆN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
KỲ I, NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Quyết định số 1395 QĐ/ĐHNL-HSSV ngày 3 tháng 10 năm 2017)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Mức miễn giảm HP	Thời gian	Hộ khẩu hường trú			Khoa
	I/ Diện miễn 100% học phí												
1	DTN1653050072	Mai Hải	Oanh	09/04/1998	Thú y K48 N04	Kinh	CĐHH	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Thanh Xương	Huyện Điện Biên	Điện biên	CNTY
2	DTN1653040024	Ngô Công	Văn	20/02/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Kinh	CTB61%	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Văn Yên	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
3	DTN1353050260	Xìn Văn	Ơ	15/11/1990	Thú y 2 K45	Pà Thẻn	DTRIN	100%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Tân Bắc	Huyện Quang Bình	Hà Giang	CNTY
4	DTN1653040140	Hoàng Văn	Nam	03/07/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tân Kim	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
5	DTN1353040241	Vũ Dương Việt	Toàn	27/04/1995	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tân Lập	Huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	CNTY
6	DTN1430A0242	Hoàng Thị	Lụa	01/07/1995	Dược thú y K46	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Phù Ngọc	Huyện Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY
7	DTN1353050216	Lý Văn	Ty	18/09/1994	Thú y 2 K45	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Kim Sơn	Huyện Bảo Yên	Lào Cai	CNTY
8	DTN1653050317	Lục Minh	Đức	02/01/1998	Thú y K48 N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Văn Minh	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	CNTY
9	DTN1653050366	Nguyễn Thị	Hường	24/10/1998	Thú y K48 N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Đồng Thịnh	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
10	DTN1354110042	Nông Văn	Thắng	02/12/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Ngọc Động	Huyện Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
11	DTN15530A0099	Ly Mí	Say	20/03/1994	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Ngọc Long	Huyện Yên Minh	Hà Giang	KT&PTNT
12	DTN1354140187	Quách Thị	Hạnh	08/08/1995	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Bộc Bố	Huyện Pác Nặm	Bắc Kạn	KT&PTNT
13	DTN1430A0322	Phạm Thị	Quế	10/06/1995	Phát triển nông thôn K46N02	Mường	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Giao An	Huyện Lang Chánh	Thanh Hóa	KT&PTNT
14	DTN1554140050	Hoàng Thị	Thêu	05/03/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Đức Long	Huyện Hòa An	Cao Bằng	KT&PTNT
15	DTN1430A0439	Hà Văn	Tuân	09/04/1995	Lâm nghiệp K46N01	Thái	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Phú Xuân	Huyện Quan Hóa	Thanh Hóa	LN
16	DTN15530A0110	Quan Văn	Thạch	06/10/1994	Lâm nghiệp K47	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Khuôn Hà	Huyện Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
17	DTN1453T0034	Mạc Hà	Thông	13/08/1993	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Lục Bình	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	LN
18	DTN1353160101	Triệu Văn	Lâm	24/06/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Dao	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Xuân Sơn	Huyện Tân Sơn	Phú Thọ	LN

19	DTN1353160073	Lộc Văn	Túc	26/01/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Hưng Đạo	Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	LN
20	DTN1553160013	Trần Văn	Điệp	29/09/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	San Chí	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tân Dương	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	LN
21	DTN15530A0044	Bàn Văn	Hợi	21/02/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Xuân Sơn	Huyện Tân Sơn	Phú Thọ	LN
22	DTN16530A0069	Triệu Đức	Linh	16/10/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	Dao	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Địa Linh	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	LN
23	DTN1658510026	Triệu Khánh	Linh	17/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Cúc Đường	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	LN
24	DTN1653110027	Nguyễn Thị Thu	Hoài	01/02/1998	Khoa học môi trường K48	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Dương Phong	Huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	MT
25	DTN1653070093	Nguyễn Thị	Huyền	05/03/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Mậu Duệ	Huyện Yên Minh	Hà Giang	NH
26	DTN1653070092	Nguyễn Thị Kim	Nhiên	18/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Mậu Duệ	Huyện Yên Minh	Hà Giang	NH
27	DTN1653070047	Ly Thị	Chíu	16/02/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Hồ Thầu	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	NH
28	DTN1354120502	Bế Văn	Nhật	28/05/1994	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Trấn Yên	Huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	QLTN
29	DTN1454120063	Triệu Văn	Giang	01/12/1995	Địa chính môi trường K46N03	Dao	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Minh Khai	Huyện Thạch An	Cao Bằng	QLTN
30	DTN1554120108	Hoàng Đức	Mạnh	14/12/1997	Địa chính môi trường K47	Nùng	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Gia Lộc	Huyện Chi Lăng	Lạng Sơn	QLTN
31	DTN1554120208	Lý Xuân	Quang	27/06/1997	Địa chính môi trường K47	San Chí	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tân Thịnh	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
32	DTN1454120048	Bùi Văn	Đại	25/05/1996	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Quảng Chu	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	QLTN
33	DTN1454120148	Bế Thiện	Long	11/09/1996	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Khang Ninh	Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	QLTN
34	DTN1454120128	Nguyễn Gia Tùng	Lâm	24/06/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tân Hòa	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
35	DTN1554120280	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1996	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Độc Lập	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
36	DTN1554120268	Sùng Thị	Mai	12/06/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Mông	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Dào San	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
37	DTN1654120070	Nguyễn Thị	Chung	23/05/1998	Quản lý đất đai K48 N02	CaoLan	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Ngọc Quan	Huyện Đoan Hùng	Phú Thọ	QLTN
38	DTN1558510043	Ma Thị	Thương	07/05/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Tày	HCN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Yên Cư	Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	QLTN
39	DTN1653050228	Nguyễn Thị	Hoàn	18/10/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Nùng	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	TT. Na Dương	Huyện Lộc Bình	Lạng Sơn	CNTY
40	DTN1453050160	Tô Văn	Trung	15/11/1996	Thú y K46N03	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Xuất Lễ	Huyện Cao Lộc	Lạng Sơn	CNTY
41	DTN1653170040	Chíu Thị	Hiền	16/10/1998	Công nghệ thực phẩm K48	Dao	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tình Húc	Huyện Bình Liêu	Quảng Ninh	CNSH&CNTP
42	DTN1453080014	Hoàng Thị	Chiên	28/12/1996	Khuyến nông K46	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Quy Kỳ	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
43	DTN1430A0194	Thèn Văn	Khánh	20/07/1993	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Xín Mần	Huyện Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
44	DTN1654110061	Giàng Mí	Xá	20/07/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tả Lủng	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
45	DTN1654140020	Nguyễn Thị	Kiều	10/02/1997	Phát triển nông thôn K48	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Thân Giáp	Huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	KT&PTNT

46	DTN16530A0063	Hoàng Văn	Bàng	01/04/1995	Phát triển nông thôn K48	Nùng	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Đức Long	Huyện Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
47	DTN15530A0096	Mùa A	Pó	15/05/1996	Nông lâm kết hợp K47	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Huổi Lếch	Huyện Nậm Pồ	Điện biên	LN
48	DTN1653060005	Tòng Thị	Kim	28/02/1998	Nông lâm kết hợp K48	Thái	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Ngọc Chiến	Huyện Mường La	Sơn La	LN
49	DTN1653060001	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	22/02/1998	Nông lâm kết hợp K48	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tam Kim	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	LN
50	DTN1453160009	Lò Văn	Chúc	11/11/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Thái	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Mường Tè	Huyện Mường Tè	Lai Châu	LN
51	DTN1453160027	Hoàng Quốc	Hoàn	10/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Hồng Việt	Huyện Hòa An	Cao Bằng	LN
52	DTN1353160088	Nông Bảo	Liêm	07/10/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Phù Ngọc	Huyện Hà Quảng	Cao Bằng	LN
53	DTN1553160091	Triệu Thiêm	Dũng	02/09/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Văn Học	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	LN
54	DTN1653160044	Lò A	Chữ	18/08/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Mảng	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Vàng San	Huyện Mường Tè	Lai Châu	LN
55	DTN1658520008	Cử Chẩn	Cù	11/11/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Thèn Phàng	Huyện Xín Mần	Hà Giang	LN
56	DTN1653060011	Moong Bá	Khiểu	26/06/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Khơ mú	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Mường Típ	Huyện Kỳ Sơn	Nghệ An	LN
57	DTN1553160006	Giàng A	Cắng	09/03/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Bản Bo	Huyện Tam Đường	Lai Châu	LN
58	DTN1558520009	Lý Thị	Sinh	05/06/1997	Khoa học môi trường K47	Dao	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Minh Khai	Huyện Thạch An	Cao Bằng	MT
59	DTN1453110089	Trương Văn	Mau	01/12/1993	Khoa học môi trường K46N03	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Bắc Hợp	Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	MT
60	DTN1553070012	Đặng Thị Thái	Hà	13/11/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Trung Lương	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	NH
61	DTN1553070077	Giàng A	Dế	15/08/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Chà Cang	Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên	Điện biên	NH
62	DTN1653070060	Lục Yến	Nhi	28/04/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	TT.Việt Quang	Huyện Bắc Quang	Hà Giang	NH
63	DTN1354120116	Lù Minh	Hiền	02/09/1994	Địa chính môi trường K46N01	Nùng	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Nàng Đôn	Huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	QLTN
64	DTN1454120164	Lục Văn	Minh	27/09/1995	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Hạnh Phúc	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
65	DTN1654120040	Lỳ Go	Cà	07/06/1998	Địa chính môi trường K48	Hà nhì	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tá Bạ	Huyện Mường Tè	Lai Châu	QLTN
66	DTN1654120027	Vàng Xuân	Lâm	08/05/1997	Địa chính môi trường K48	Giáy	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Mường So	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
67	DTN1554120113	Lý Văn	May	05/09/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Sán Chỉ	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Minh Phát	Huyện Lộc Bình	Lạng Sơn	QLTN
68	DTN1554120120	Lò Thị	Năm	23/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thái	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Bản Lang	Huyện Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
69	DTN15530A0083	Chang Mé	Nhù	08/04/1995	Quản lý đất đai K47 N01	Hà nhì	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Sen Thượng	Huyện Mường Nhé	Điện Biên	QLTN
70	DTN1554120248	Giàng A	Phong	01/03/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Mông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Huổi Lèng	Huyện Mường Chà	Điện biên	QLTN
71	DTN15530A0166	Giàng A	Xá	09/12/1996	Quản lý đất đai K47 N03	HMông	HN	100%	Kỳ I, 2017-2018	Tà Tổng	Huyện Mường Tè	Lai Châu	QLTN

II/ Giảm 70% học phí

1	DTN1653050408	Chu Hải	Yến	27/01/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	TT Nà Phặc	H Ngân Sơn	Bắc Kạn	CNTY
2	DTN1558510035	Bế Văn	Nhuận	18/03/1995	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Nà Tát,Văn Học	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	QLTN
3	DTN1454140019	Lương Thị Dung	Nhi	08/06/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	Thôn ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Nạ Què,Phượng Tiến	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
4	DTN1553040112	Lương Thị	Huệ	26/02/1995	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Tĩnh Đông, Phúc Sen	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
5	DTN1453050177	Lộc Bính	Tý	18/08/1996	Thú y K46N02	Tày	Thôn ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Tân Tri	Huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	CNTY
6	DTN1558510028	Long Thị Bích	Liên	06/10/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Vĩnh Yên-Hòa Bình	Huyện Hữu Lũng	Lạng Sơn	QLTN
7	DTN1654290011	Nguyễn An	Phi	26/11/1997	Khoa học và quản lý môi trường K48	San Chí	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Phú Đô	Huyện Phú Lương	Thái Nguyên	VP-CTĐTCLC
8	DTN1354120218	Cao Nguyệt	Minh	16/07/1995	Chăn nuôi thú y K46 N02	San Chí	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Bình Thành	Huyện Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
9	DTN1553040070	Nông Thanh	Thiên	11/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Nguyễn Huệ	Huyện Hòa An	Cao Bằng	CNTY
10	DTN1353050261	Đinh Thiên	Thuật	08/04/1995	Thú y 2 K45	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Thị Ngân	Huyện Thạch An	Cao Bằng	CNTY
11	DTN1353050087	Dương Thị	Ngọc	04/05/1995	Thú y 2 K45	Sán Dìu	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Cát Nê	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
12	DTN1353050122	Hứa Thị	Thuần	21/08/1995	Thú y 2 K45	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Thụy Hùng	Huyện Văn Lãng	Lạng Sơn	CNTY
13	DTN1353050017	Nguyễn Hoàng	Chinh	04/08/1995	Thú y 3 K45	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Tân Hòa	Huyện Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
14	DTN1353050204	Triệu Thị	Định	15/01/1994	Thú y 3 K45	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Đại An	Huyện Văn Quan	Lạng Sơn	CNTY
15	DTN1453050009	Lương Văn	Biểu	19/04/1995	Thú y K46N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Tự Do	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
16	DTN1553050247	Vy Thanh	Thùy	22/02/1997	Thú y K47 N01	Sán Chỉ	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Phú Đô	Huyện Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
17	DTN1553050068	Hoa Mạnh	Hiến	22/11/1997	Thú y K47 N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Bảo Toàn	Huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	CNTY
18	DTN15530A0159	Nguyễn Quốc	Hải	17/08/1996	Thú y K47 N04	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Ma Lé	Huyện Đồng Văn	Hà Giang	CNTY
19	DTN16530A0062	Phan Văn	Học	17/08/1997	Thú y K48 N05	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Tổng Cọt	Huyện Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY
20	DTN1653050071	Bùi Thị	Lệ	18/08/1999	Thú y K48 N07	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Hoàng Tung	Huyện Hòa An	Cao Bằng	CNTY
21	DTN1430A0122	Lường Văn	Đức	10/09/1994	Khuyến nông K46	Thái	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Ẳng Tở	Huyện Mường ảng	Điện biên	KT&PTNT
22	DTN1553080004	Tô Thu	Huyền	06/02/1997	Khuyến nông K47	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Xuân Trường	Huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	KT&PTNT
23	DTN1553080008	Vương Đức	Thắng	12/06/1997	Khuyến nông K47	HMông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Đông Hà	Huyện Quản Bạ	Hà Giang	KT&PTNT
24	DTN1554110106	Triệu Minh	Tuân	02/04/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Độc Lập	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	KT&PTNT
25	DTN1554110014	Giàng A	Đại	05/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Huổi Một	Huyện Sông Mã	Sơn La	KT&PTNT
26	DTN16530A0066	Lường Văn	Nguyện	04/09/1997	Kinh tế nông nghiệp K48	Thái	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Cà Nàng	Huyện Quỳnh Nhai	Sơn La	KT&PTNT
27	DTN1453T0048	Lý Ngọc	Luyện	30/11/1996	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I, 2017-2018 đến hết khóa học.	Dương Sơn	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	KT&PTNT

28	DTN1454140018	Hoàng Thị	Lành	27/09/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Đại Sơn	Huyện Phục Hòa	Cao Bằng	KT&PTNT
29	DTN1654140015	Kiều Thị	Hằng	21/07/1998	Phát triển nông thôn K48	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Hà Lâu	Huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	KT&PTNT
30	DTN1654140031	Hoàng Văn	Hoan	17/11/1997	Phát triển nông thôn K48	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Văn Minh		Bắc Kạn	KT&PTNT
31	DTN1453060037	Ma Thanh	Tú	27/07/1995	Lâm nghiệp K46N01	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Trung Thành	Huyện Tràng Định	Lạng Sơn	LN
32	DTN1453060021	La Đức	Mạnh	19/08/1995	Lâm nghiệp K46N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Hương Nê	H Ngân Sơn	Bắc Kạn	LN
33	DTN1553060009	Lò Văn	Chung	13/01/1997	Lâm nghiệp K47	Thái	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Bản Nà Côi - Nà Tấu	Thành phố Điện Biên Phủ	Điện biên	LN
34	DTN1453060008	Đàm Thu	Hảo	06/11/1995	Nông lâm kết hợp K46	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Quốc Toản	Huyện Trà Lĩnh	Cao Bằng	LN
35	DTN1553060046	Nông Đức	Thông	26/09/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Cô Rào - Tự Do	Huyện Quảng Uyên	Cao Bằng	LN
36	DTN1453160001	Ngô Văn	Anh	14/04/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Đức Vân	H Ngân Sơn	Bắc Kạn	LN
37	DTN1453160007	Hoàng Văn	Chong	23/11/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Dương Sơn	Huyện Na Rì	Bắc Kạn	LN
38	DTN1353160090	Hoàng Văn	Xinh	04/04/1992	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Hồng Sỹ	Huyện Hà Quảng	Cao Bằng	LN
39	DTN15530A0156	Lỳ Phạ	Pứ	26/06/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hà nhì	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Sen Thượng	Huyện Nậm Pồ	Điện biên	LN
40	DTN1653160018	Đinh Quang	Hợp	05/03/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Thị Ngân	Huyện Thạch An	Cao Bằng	LN
41	DTN1430A0051	Lỳ Cá	Chừ	15/03/1994	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Hà nhì	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Chung Chải	Huyện Nậm Pồ	Điện biên	LN
42	DTN15530A0072	Vương Ngọc	Mạnh	25/08/1995	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Nghĩa Thuận	Huyện Quản Bạ	Hà Giang	NH
43	DTN16530A0087	Cao Thúy	Linh	20/07/1997	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Quyết Tiến	Huyện Quản Bạ	Hà Giang	NH
44	DTN1430A0338	Vừ A	Sình	06/08/1995	Trồng trọt K46N01	HMông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Trung Thu	Huyện Tủa Chùa	Điện biên	NH
45	DTN15530A0081	Cư Seo	Nhà	07/07/1996	Địa chính môi trường K47	Mông	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Quan Thần Sán	Huyện Bắc Hà	Lào Cai	QLTN
46	DTN1454120169	Bùi Thị	Ngân	17/11/1996	Quản lý đất đai K46N02	Mường	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Đông Bắc	Huyện Kim Bôi	Hòa Bình	QLTN
47	DTN1454120226	Hoàng Đức	Thịnh	28/12/1993	Quản lý đất đai K46N03	Nùng	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Thái Đức	Huyện Hạ Lang	Cao Bằng	QLTN
48	DTN1554120153	Pảo Thị	Sâm	20/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Ngọc Linh	Huyện Vị Xuyên	Hà Giang	QLTN
49	DTN1554120085	Âu Dương	Khanh	12/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	San Chí	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Na Mao	Huyện Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
50	DTN1654120031	Bùi Văn	Sinh	23/09/1997	Quản lý đất đai K48 N01	Mường	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Suối Nánh	Huyện Đà Bắc	Hòa Bình	QLTN
51	DTN1558510013	Bùi Thị Thanh	Hiền	20/12/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Tày	Xã ĐBKK	70%	Từ kỳ I. 2017-2018 đến hết khóa học.	Cúc Đường	Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN

Ấn định danh sách: **122**sv

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1297 /QĐ-ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thôi miễn, giảm học phí từ kỳ I, năm học 2017-2018 của sinh viên khóa 48 hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ/TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay thôi miễn, giảm học phí từ học kỳ I, năm học 2017-2018 của **22** sv khóa 48 hệ chính quy của trường;

(có danh sách kèm theo)

Lý do thôi miễn giảm: Các sv có tên trên không thuộc thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định.

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa, Văn phòng CT-ĐTCLC và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 48 KHÔNG THUỘC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THÔI MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ TỪ KỲ I NĂM HỌC 2017-2018

Kèm theo Quyết định số 1297 / QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 20 tháng 9 năm 2017

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú			Lý do thôi miễn giảm	Khoa
1	DTN1653170016	Hoàng Thị	Kiều	20/10/1998	Thú y K48 N06	Tày	Đồng Lạc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
2	DTN1653050314	Lèng Thị	Tranh	10/05/1998	Thú y K48 N06	Tày	Bằng Phúc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
3	DTN1653050345	Quách Thị Kiều	Trinh	12/08/1998	Thú y K48 N03	Tày	Đông Lẻo-Bộc Bố	Pác Nặm	Bắc Cạn	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
4	DTN1653040123	Hoàng Văn	Dong	25/11/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Tày	Nà Muôi-Giáo Hiệu	Pắc Nặm	Bắc Cạn	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
5	DTN1653160032	Nông Anh	Tuấn	30/11/1996	Chăn nuôi thú y K48 N02	Tày	Nà Pá-Đức Xuân	Thạch An	Cao Bằng	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
6	DTN1653040145	Hoàng Thị Minh	Châu	12/04/1996	Chăn nuôi thú y K48 N02	tày	Bản Cải-Minh Tâm	Nguyên Bình	Cao Bằng	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
7	DTN1653050423	Tô Kiều	Trang	17/02/1998	Thú y K48 N05	Tày	Nà Lách-Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
8	DTN1653040143	Mai Lệ	Hằng	23/3/1997	Chăn nuôi thú y K48 N03	Tày	Tát Hạ-Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
9	DTN1653040140	Hoàng Văn	Nam	03/07/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Tày	Tân Kim	Phú bình	Thái Nguyên	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
10	DTN1653050067	Định Ngọc	Nhi	08/08/1998	Thú y K48 N05	Dao	Xóm 6-Lang Quán	Yên Sơn	Tuyên Quang	Không thuộc xã ĐBKK	CNTY
11	DTN1653070081	Hà Kiều	Vân	05/05/1998	Phát triển nông thôn K48	Tày	Cao Kỳ	Chợ Mới	Bắc Cạn	Không thuộc xã ĐBKK	KT&PTNT
12	DTN16530A0064	Ly Mí	Chứ	18/11/1995	Phát triển nông thôn K48	Mông	Chí Rùa-Mèo Vạc	Mèo Vạc	Hà Giang	Không thuộc xã ĐBKK	KT&PTNT
13	DTN16530A0004	Lục Thị	Hạnh	28/07/1996	Kinh tế nông nghiệp K48	Tày	TT. Tam Sơn	Quản Bạ	Hà Giang	Không thuộc xã ĐBKK	KT&PTNT
14	DTN1654110046	Bạc Cầm	Nhàn	31/12/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Thái	Chiềng Khoang	Quỳnh Nhai	Sơn La	Không thuộc xã ĐBKK	KT&PTNT
15	DTN1653060014	Hoàng Thị	Lan	21/05/1998	Lâm nghiệp K48	Tày	Nam Mẫu	Ba Bể	Bắc Cạn	Không thuộc xã ĐBKK	LN
16	DTN1653160014	Vi Quang	Hà	11/11/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	Tày	Bằng Hành	Bắc Quang	Hà Giang	Không thuộc xã ĐBKK	LN
17	DTN1653070092	Nguyễn Thị Kim	Nhiên	18/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	Nà Bưa-Mậu Duệ	Yên Minh	Hà Giang	Không thuộc xã ĐBKK	NH
18	DTN1653070093	Nguyễn Thị	Huyền	05/03/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	Nà Bưa-Mậu Duệ	Yên Minh	Hà Giang	Không thuộc xã ĐBKK	NH
19	DTN1653070075	Lý Thị	Trang	28/02/1997	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Dao	Suối Bốc-Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	Không thuộc xã ĐBKK	NH
20	DTN1653070018	Hoàng Văn	Đô	19/06/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	Tân Hòa	Phú Bình	Thái Nguyên	Không thuộc xã ĐBKK	NH
21	DTN1653070011	Nguyễn Đức	Diện	23/02/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Tày	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	Không thuộc xã ĐBKK	NH
22	DTN1654120036	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1998	Quản lý đất đai K48 N01	cao Lan	Thôn 6-Yên Kiện	Đoan Hùng	Phú Thọ	Không thuộc xã ĐBKK	QLTN

Ấn định danh sách: **22**sv

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 393/QĐ/ĐHNL-HSSV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí từ kỳ II, năm 2016-2017 cho SV hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí từ kỳ II, năm học 2016-2017 cho **1269** sv hệ chính quy, trong đó:

Miễn 100%: **1009** SV
Giảm 70%: **258** SV
Giảm 50%: **02** SV

(có danh sách mức miễn giảm học phí và thời gian miễn giảm gửi kèm)

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa, Văn phòng Chương trình ĐTCLC và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC DIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ II NĂM HỌC 2016-2017, ĐẾN HẾT KỲ I, 2017-2018

(kèm theo Quyết định số 393 /QĐ-ĐHTN- HSSV ngày 4 tháng 4 năm 2017)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng miễn giảm	Mức miễn giảm	Thời gian	Hộ khẩu tường trú			Khoa
1	DTN1653170002	Nguyễn Thị Yến	Ly	02/02/1998	Công nghệ thực phẩm K48	Thổ	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nghĩa Hồng	Nghĩa Đàn	Nghệ An	CNSH&CNTP
2	DTN1553170004	Chu Văn	Chi	12/03/1996	Công nghệ thực phẩm K47	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chiên Sơn	Sơn Động	Bắc Giang	CNSH&CNTP
3	DTN1453170001	Hoàng Thị Vân	Anh	25/11/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thụy Hùng	Cao Lộc	Lạng Sơn	CNSH&CNTP
4	DTN1453170014	Triệu Thị	Liễu	14/06/1996	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phú Cường	Đại Từ	Thái Nguyên	CNSH&CNTP
5	DTN1453170013	Ma Thịnh	Kiên	17/04/1996	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Định Biên	Định Hóa	Thái Nguyên	CNSH&CNTP
6	DTN1453170025	Đinh Thị	Nhàn	14/04/1994	Công nghệ thực phẩm K46	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Tiến	Ngọc Lặc	Thanh Hóa	CNSH&CNTP
7	DTN1430A0309	Hà Thị	Phương	27/04/1994	Công nghệ thực phẩm K46	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Gia Phù	Phù Yên	Sơn La	CNSH&CNTP
8	DTN1453170072	Phạm Ngọc	Hải	19/09/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Tà Lùng	Phục Hoà	Cao Bằng	CNSH&CNTP
9	DTN1553150007	Nông Thị	Minh	08/04/1997	Công nghệ sinh học K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	CNSH&CNTP
10	DTN1453150020	Trần Thị Thanh	Tâm	06/12/1996	Công nghệ sinh học K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hợp Thành	Sơn Dương	Tuyên Quang	CNSH&CNTP
11	DTN1653040114	Lù Văn	Chương	14/12/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pờ Ly Ngài	Hoàng Su Phì	Hà Giang	CNTY
12	DTN1653040142	Hoàng Thị	Thấm	10/03/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nam Hoà	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY
13	DTN1653050295	Phùng Thiên	Hậu	22/04/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	CNTY
14	DTN1653050455	Giàng A	Lứ	21/06/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Lầm	Sông Mã	Sơn La	CNTY
15	DTN1654120041	Lăng Văn	Kết	12/09/1996	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quốc Dân	Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
16	DTN1653040023	Ly A	Minh	18/09/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nàn Sín	Si Ma Cai	Lào Cai	CNTY
17	DTN1453040035	Hoàng Thị	Xiếp	14/03/1995	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Yên	Bắc Quang	Hà Giang	CNTY
18	DTN1353040209	Phùng Thái	Sơn	25/06/1994	Chăn nuôi thú y K46 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chi Lăng	Chi Lăng	Lạng Sơn	CNTY
19	DTN1453040026	Lạc Thị	Toàn	17/09/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Cao Lan	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phục Linh	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
20	DTN1453040003	Hầu Văn	Cương	20/06/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	San Chí	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
21	DTN1453040017	Ma Văn	Nguyện	23/09/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Linh Thông	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
22	DTN1430A0085	Lương văn	Dinh	06/10/1994	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lâm Ca	Đình Lập	Lạng Sơn	CNTY

23	DTN1453040024	Bùi Hồng	Thích	20/02/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Muông Dăm	Kim Bôi	Hòa Bình	CNTY
24	DTN1453040010	Phàn Văn	Hồn	28/11/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quảng Ngần	Vị Xuyên	Hà Giang	CNTY
25	DTN1453120002	Lỷ A	Sám	09/03/1995	Chăn nuôi thú y K46 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quảng An	Đầm Hà	Quảng Ninh	CNTY
26	DTN1453040045	Lý Đạt	Diệu	10/08/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Liễu Đô	Lục Yên	Yên Bái	CNTY
27	DTN1453040096	Hoàng Minh	Tùng	19/05/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Hòa	Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
28	DTN1453T0041	Long Thị	Hiềm	06/10/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân La	Pác Nặm	Bắc Cạn	CNTY
29	DTN1553050243	Vi Thị	Thương	23/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bảo Linh	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
30	DTN1553040083	Phùng Đức	Tùng	24/09/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
31	DTN1553040068	Trần Thị	Thảo	01/10/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	Sán Dìu	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khe Mo	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY
32	DTN1553050017	Triệu Thị	Châm	04/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marpha	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Địch Quả	Thanh Sơn	Phú Thọ	CNTY
33	DTN1553040026	Hoàng Thị	Hoa	08/11/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Hà	Bảo Lạc	Cao Bằng	CNTY
34	DTN15530A0034	Lương Xuân	Đức	22/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tà Chải	Bắc Hà	Lào Cai	CNTY
35	DTN1553040105	Ma Thị	Thùy	28/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Yên	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
36	DTN1553040060	Phạm Phú	Quang	08/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Hương	Hàm yên	Tuyên Quang	CNTY
37	DTN1553040123	Hà Thị	Hồng	25/06/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chiềng Khừa	Mộc Châu	Sơn La	CNTY
38	DTN1553040127	Hoàng Thị	Lam	15/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
39	DTN1553040169	Bàn Thị	Linh	20/10/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Ân	Ngân Sơn	Bắc Cạn	CNTY
40	DTN15530A0093	Triệu Xuân	Phát	13/09/1995	Chăn nuôi thú y K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Tam Sơn	Quản Bạ	Hà Giang	CNTY
41	DTN1553040134	Bùi Thị	Hân	15/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phú Cường	Tân Lạc	Hòa Bình	CNTY
42	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Trọng	hạch An	Cao Bằng	CNTY
43	DTN1553040148	Ma Thị Ngọc	Tuyết	26/03/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
44	DTN15530A0149	Cháng Văn	Bằng	21/02/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chế Là	Xín Mần	Hà Giang	CNTY
45	DTN1553040114	Thân Việt	Hoàng	25/09/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Sán Dìu	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đông Sơn	Yên Thế	Bắc Giang	CNTY
46	DTN15530A0024	La Thị	Diễm	04/09/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bộc Bố	Pác Nặm	Bắc Cạn	CNTY
47	DTN15530A0109	Cà Văn	Tế	05/01/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân La	Pác Nặm	Bắc Cạn	CNTY
48	DTN1554120040	Lý Thị	Đâư	09/12/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cổ Linh	Pác Nặm	Bắc Cạn	CNTY
49	DTN1553040047	Nông Phương	Loan	08/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
50	DTN15530A0012	Vàng A	Chư	20/01/1995	Chăn nuôi thú y K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sín Chải	Tủa Chùa	Điện biên	CNTY

51	DTN1553040052	Hoàng Phương Nam	20/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sỹ Bình	Bạch Thông	Bắc Cạn	CNTY
52	DTN1553040088	Hoàng Thế Vũ	09/08/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Lãng	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
53	DTN15530A0170	Lầu A Dếnh	13/12/1995	Chăn nuôi thú y K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện biên	CNTY
54	DTN15530A0015	Triệu Thị Chúng	14/09/1993	Chăn nuôi thú y K47 N02	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Công Bằng	Ba Bể	Bắc Cạn	CNTY
55	DTN1553040037	Bế Hồng Huy	10/11/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Ngoại	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
56	DTN1554120194	Mạc Văn Toản	10/07/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
57	DTN1553040011	Đặng Thị Diễn	24/08/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Dương	Hoà An	Cao Bằng	CNTY
58	DTN15530A0132	Phùng Thị Vị	14/09/1996	Chăn nuôi thú y K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Lâm	Lâm Bình	Tuyên Quang	CNTY
59	DTN1553040062	Thào A Só	05/08/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sam Kha	Sốp Cộp	Sơn La	CNTY
60	DTN1554120138	Giàng Thị Páo	05/06/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nùng Nàng	Tam Đường	Lai Châu	CNTY
61	DTN15530A0026	Vàng A Dơ	15/10/1992	Chăn nuôi thú y K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Thu	Tủa Chùa	Điện biên	CNTY
62	DTN1553040015	Cà Thị Đi	06/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện biên	CNTY
63	DTN1653170012	Lương Đức Anh	18/02/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quân Chu	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
64	DTN1653040082	Âu Dương Tú	11/01/1997	Chăn nuôi thú y K48 N01	San Chí	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Hội	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
65	DTN16530A0083	Mã Trung Thiết	18/10/1996	Chăn nuôi thú y K48 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phù Ngọc	Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY
66	DTN1653040099	Nguyễn Thị Hoài	21/02/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thạch Tượng	Thạch Thành	Thanh Hóa	CNTY
67	DTN1653040169	Lò Thị Thùy Dương	10/08/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quài Cang	Tuần Giáo	Điện biên	CNTY
68	DTN1653040129	Ma Thị Linh	28/05/1997	Chăn nuôi thú y K48 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoà Bình	Hữu Lũng	Lạng Sơn	CNTY
69	DTN1653040128	Lò Thị Lan	17/07/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Tuần Giáo	Tuần Giáo	Điện biên	CNTY
70	DTN1653040088	Tô Thị Thảnh	13/03/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nhất Tiến	Bắc Sơn	Lạng Sơn	CNTY
71	DTN1654290009	Đinh Thùy Dung	18/09/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lâu Thượng	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
72	DTN1653040081	Lý Ngọc Ánh	20/11/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Vận	Chợ Mới	Bắc Cạn	CNTY
73	DTN1654140012	Nông Quang Huấn	11/06/1997	Chăn nuôi thú y K48 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Kim Loan	Hạ Lang	Cao Bằng	CNTY
74	DTN1653040145	Hoàng Thị Minh Châu	12/04/1996	Chăn nuôi thú y K48 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Tâm	Nguyên Bình	Cao Bằng	CNTY
75	DTN1653040095	Ngân Quốc An	20/10/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Tân	Như Thanh	Thanh Hóa	CNTY
76	DTN16530A0058	Nguyễn Thị Minh	04/12/1997	Chăn nuôi thú y K48 N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Lập	Lâm Bình	Tuyên Quang	CNTY
77	DTN1653040124	Lữ Văn Kheo	01/01/1999	Chăn nuôi thú y K48 N03	Khơ mú	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Ải	Kỳ Sơn	Nghệ An	CNTY
78	DTN1653050307	Triệu Thị Thu Hiều	26/05/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Văn Học	Na Rì	Bắc Cạn	CNTY

79	DTN1653160008	Nguyễn Văn Toản	08/07/1996	Chăn nuôi thú y K48 N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ân Tình	Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
80	DTN1553050185	Nông Thị Ngọc Oanh	21/11/1997	Dược thú y K47	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
81	DTN1653050053	Nguyễn Đặng Thuỷ Tiên	29/08/1998	Dược thú y K48	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Lãng	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
82	DTN1653050195	Hoàng Quốc Hùng	11/07/1996	Dược thú y K48	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hữu Lễ	Văn Quan	Lạng Sơn	CNTY
83	DTN1653160046	Nguyễn Thị Thùy	29/11/1997	Dược thú y K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ngọc Minh	Vị Xuyên	Hà Giang	CNTY
84	DTN1653050052	Hoàng Thị Thu	09/09/1997	Dược thú y K48	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Hà	Quang Bình	Hà Giang	CNTY
85	DTN1353050024	Mông Thị Dinh	11/12/1995	Thú y 1 K45	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phượng Tiến	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
86	DTN1353050067	Bế Văn Kiên	12/06/1995	Thú y 1 K45	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lam Vĩnh	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
87	DTN1353050097	Nông Văn Phúc	17/11/1990	Thú y 1 K45	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phượng Tiến	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
88	DTN1353110146	Long Văn Hữu	16/10/1995	Thú y 1 K45	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nội Thôn	Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY
89	DTN1353050130	Đinh Thị Thùy Trang	10/08/1995	Thú y 1 K45	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Nam	Hoà An	Cao Bằng	CNTY
90	DTN1353050256	Phan Văn Huy	03/01/1994	Thú y 1 K45	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quyết Thắng	Hữu Lũng	Lạng Sơn	CNTY
91	DTN1353050040	Lý Thị Hân	01/09/1995	Thú y 1 K45	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Văn Minh	Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
92	DTN1353050215	Lò Văn Khuých	22/04/1995	Thú y 1 K45	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đứa Mòn	Sông Mã	Sơn La	CNTY
93	DTN1253050004	Nông Văn Diệm	11/08/1993	Thú y 1 K45	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lê Lợi	Thạch An	Cao Bằng	CNTY
94	DTN1353050018	Lầu A Chu	27/08/1995	Thú y 2 K45	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nong U	Điện Biên Đông	Điện biên	CNTY
95	DTN1353050119	Hà Quang Thọ	29/03/1995	Thú y 2 K45	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sơn Phú	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
96	DTN1353050147	Hoàng Thanh Tùng	05/06/1994	Thú y 2 K45	San Chí	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
97	DTN1353050011	Nông Thị Bạch	23/11/1994	Thú y 2 K45	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phong Nặm	Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
98	DTN1353050153	Hoàng Thị Tươi	22/11/1995	Thú y 2 K45	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hòa Bình	Văn Quan	Lạng Sơn	CNTY
99	DTN1353050236	La Kim Chi	22/08/1995	Thú y 3 K45	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trưng Vương	Hoà An	Cao Bằng	CNTY
100	DTN1353050227	Giàng A Trống	04/09/1992	Thú y 3 K45	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pá Hu	Trạm Tấu	Yên Bái	CNTY
101	DTN1353040277	Phạm Văn Duyệt	05/05/1991	Thú y 3 K45	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phong Châu	Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
102	DTN1453050095	Dương Thị Mến	29/09/1996	Thú y K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đại Lanh	Ba Bể	Bắc Cạn	CNTY
103	DTN1453050030	Viên Văn Đạo	13/07/1996	Thú y K46N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thiệện Long	Bình Gia	Lạng Sơn	CNTY
104	DTN1353050134	Trần Thị Trang	19/05/1995	Thú y K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Điềm Mặc	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
105	DTN1453050171	Dương Văn Tùng	04/11/1996	Thú y K46N01	Cao Lan	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Long	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY
106	DTN1430A0188	Vi Thị Hương	18/10/1995	Thú y K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Xuân Hòa	Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY

107	DTN1453040039	Vi Văn	Bảo	15/07/1995	Thú y K46N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Kim	Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
108	DTN1453T0007	Lường Văn	Đại	16/08/1996	Thú y K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huy Tường	Phù Yên	Sơn La	CNTY
109	DTN1453110148	Đinh Xuân	Trường	06/10/1996	Thú y K46N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Hương	Thanh Sơn	Phú Thọ	CNTY
110	DTN1453T0005	Trần Thị Thúy	Chuyên	13/10/1996	Thú y K46N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Đài	Tân Sơn	Phú Thọ	CNTY
111	DTN1453050081	Chu Thị	Liên	15/11/1996	Thú y K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vi Hương	Bạch Thông	Bắc Cạn	CNTY
112	DTN1430A0281	Lò Thị	Nguyệt	03/02/1994	Thú y K46N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phiêng Côn	Bắc Yên	Sơn La	CNTY
113	DTN1430A0303	Triệu Thị	Phiếu	10/05/1995	Thú y K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phan Thanh	Bảo Lạc	Cao Bằng	CNTY
114	DTN1453050148	Loan Thị	Thu	22/05/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lục Hồn	Bình Liêu	Quảng Ninh	CNTY
115	DTN1453050114	Hoàng Thị	Nhi	26/12/1996	Thú y K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phú Xuyên	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
116	DTN1453050158	Huỳnh Thùy	Trang	29/06/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phú Xuyên	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
117	DTN1453050003	Nguyễn Thị	Anh	01/02/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Lương	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
118	DTN1453050010	Hoàng Thị	Cẩm	20/02/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trương Lương	Hoà An	Cao Bằng	CNTY
119	DTN1453050014	Nông Văn	Chính	25/01/1996	Thú y K46N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Cải	Hoà An	Cao Bằng	CNTY
120	DTN1430A0263	Lê Hà	My	15/07/1995	Thú y K46N02	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Hiến	Lang Chánh	Thanh Hóa	CNTY
121	DTN1453050123	Hoàng Văn	Phường	23/03/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Liễu Đô	Lục Yên	Yên Bái	CNTY
122	DTN1430A0100	Vàng Văn	Đại	05/10/1993	Thú y K46N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bum Nưa	Mường Tè	Lai Châu	CNTY
123	DTN1453050183	Mã Ngọc	Vũ	13/07/1996	Thú y K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Văn Minh	Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
124	DTN1453050162	Lê Viết	Trường	29/03/1996	Thú y K46N02	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Đỗ	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
125	DTN1453050137	Bùi Văn	Thắng	20/08/1996	Thú y K46N02	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thạch tượng	Thạch Thành	Thanh Hóa	CNTY
126	DTN1430A0354	Hoàng Quang	Thạch	24/11/1994	Thú y K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khâm Thành	Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
127	DTN1453050176	Lương Ngọc	Tuyến	20/01/1996	Thú y K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Trìu	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	CNTY
128	DTN1453050236	Lò Thị	Tiên	03/08/1996	Thú y K46N03	Lào	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Lá	Điện Biên	Điện biên	CNTY
129	DTN1453050033	Trần Văn	Đạt	21/03/1995	Thú y K46N03	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Ngoại	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
130	DTN1453050170	Lê Hoàng Anh	Tuấn	18/09/1996	Thú y K46N03	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	La Bằng	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
131	DTN1453050134	Hoàng Thị	Tấm	09/02/1996	Thú y K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Hòa	Ngân Sơn	Bắc Cạn	CNTY
132	DTN1453050036	Nông Văn	Giang	11/12/1995	Thú y K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Trung	Trà Lĩnh	Cao Bằng	CNTY
133	DTN1553050297	Sùng A	Bình	27/02/1996	Thú y K47 N01	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khao Mang	Mù Cang Chải	Yên Bái	CNTY
134	DTN1553050115	Lò Văn	Huy	01/11/1996	Thú y K47 N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sam Mứn	Điện Biên	Điện biên	CNTY

135	DTN1553050190	Lưu Văn	Phong	20/01/1997	Thú y K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sơn Phú	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
136	DTN1553050212	Nông Văn	Sự	24/11/1997	Thú y K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đức Quang	Hạ Lang	Cao Bằng	CNTY
137	DTN1553050092	Lý Văn	Hoàn	09/05/1996	Thú y K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trưng Vương	Hoà An	Cao Bằng	CNTY
138	DTN1553050032	Hứa Văn	Dũng	23/05/1997	Thú y K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thành Công	Nguyên Bình	Cao Bằng	CNTY
139	DTN1553050016	Trần Thị Ngọc	Bích	03/06/1997	Thú y K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Động Đạt	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
140	DTN1553050042	Triệu Thị	Điệp	21/06/1997	Thú y K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Quang	Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
141	DTN1553050001	Bùi Tuấn	Anh	11/04/1997	Thú y K47 N02	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vụ Bản	Lạc Sơn	Hòa Bình	CNTY
142	DTN1553040067	Mông Thị Phương	Thảo	15/08/1994	Thú y K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Nà Phặc	Ngân Sơn	Bắc Cạn	CNTY
143	DTN1553050015	Nguyễn Thị	Bến	12/07/1997	Thú y K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ôn Lương	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
144	DTN1553050131	Chung Thị	Lan	12/01/1997	Thú y K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Phúc	Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
145	DTN1553050250	Lương Thị Lệ	Thủy	24/12/1997	Thú y K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Thành	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	CNTY
146	DTN1553050152	Ma Thị	Ly	16/02/1997	Thú y K47 N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hợp Thành	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
147	DTN1553050004	Nguyễn Như	Anh	24/01/1997	Thú y K47 N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Mĩ	Chợ Đồn	Bắc Cạn	CNTY
148	DTN1553050066	Trần Thị Hồng	Hạnh	23/09/1996	Thú y K47 N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Khai	Thạch An	Cao Bằng	CNTY
149	DTN1553050132	Lục Thị	Lệ	13/02/1997	Thú y K47 N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Trung	Trà Lĩnh	Cao Bằng	CNTY
150	DTN1553040130	Lê Thị	Phượng	01/12/1996	Thú y K47 N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vân Hội	Trấn Yên	Yên Bái	CNTY
151	DTN1553050157	Đặng Thị	Mái	18/06/1996	Thú y K47 N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	CNTY
152	DTN15530A0037	Lò Thị Kim	Hằng	12/10/1996	Thú y K47 N03	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ẳng Tở	Mường Ảng	Điện biên	CNTY
153	DTN1553050087	Quàng Thị	Hoa	02/02/1997	Thú y K47 N03	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện biên	CNTY
154	DTN1553050254	Triệu Văn	Tình	03/08/1997	Thú y K47 N04	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Địa Linh	Ba Bể	Bắc Cạn	CNTY
155	DTN1553050023	Ma Tiến	Công	23/08/1996	Thú y K47 N04	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phú Đình	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
156	DTN1553040051	Trần Thùy	Mơ	10/01/1997	Thú y K47 N04	Cao Lan	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Thanh	Sơn Dương	Tuyên Quang	CNTY
157	DTN1653050335	Lương Văn	Hùng	28/04/1995	Thú y K48 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Long	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
158	DTN1653050186	Nguyễn Phương	Nam	09/03/1998	Thú y K48 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
159	DTN1653050395	Cứ A	Chính	07/06/1998	Thú y K48 N02	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sính Phình	Tủa Chùa	Điện biên	CNTY
160	DTN1653050336	Phùng Thị	Huệ	11/12/1998	Thú y K48 N03	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khôi Kỳ	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
161	DTN1653050029	Nông Thị Hà	Nam	19/11/1998	Thú y K48 N03	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kì	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
162	DTN1653050146	Ngọc Huy	Quyền	31/12/1998	Thú y K48 N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Long Sơn	Sơn Động	Bắc Giang	CNTY

163	DTN1653050334	Lương Mạnh Hùng	14/09/1998	Thú y K48 N03	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Xuân	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	CNTY
164	DTN1653050292	Ma Hoàng Hồng	22/11/1996	Thú y K48 N05	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
165	DTN1653050423	Tô Kiều Trang	17/02/1998	Thú y K48 N05	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	CNTY
166	DTN1653050432	Vàng A Phía	16/08/1998	Thú y K48 N05	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Vì	Mường Nhé	Điện biên	CNTY
167	DTN1653050129	Vàng Láo San	02/11/1998	Thú y K48 N05	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pá Mỳ	Mường Nhé	Điện biên	CNTY
168	DTN1653050314	Lèng Thị Tranh	10/05/1998	Thú y K48 N06	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bằng Phúc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	CNTY
169	DTN1653050361	Vũ Thị Thanh Hoài	15/06/1998	Thú y K48 N07	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
170	DTN1658510035	Mùa A Lòng	06/10/1997	Thú y K48 N07	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thu Cúc	Tân Sơn	Phú Thọ	CNTY
171	DTN1653050280	Nông Thị Ánh	07/02/1998	Thú y K48 N07	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT.Bằng Lũng	Chợ Đồn	Bắc Cạn	CNTY
172	DTN1653050048	Triệu Thị Ngoan	14/11/1996	Thú y K48 N07	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phục Linh	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
173	DTN1653050156	Ma Thị Ánh	03/09/1998	Thú y K48 N07	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Định	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
174	DTN1653050388	Má A Ninh	13/07/1998	Thú y K48 N07	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hầu Thào	Sa Pa	Lào Cai	CNTY
175	DTN1653050391	Lê Thị Thúy Nga	20/12/1998	Thú y K48 N07	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT.Đình Cả	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
176	DTN17530A0010	Giàng A Trai	16/08/1998	Ngành Tạm K48	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	KHCB
177	DTN17530A0022	Thèn Seo Hợp	30/06/1998	Ngành Tạm K48	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	KHCB
178	DTN1453080014	Hoàng Thị Chiên	28/12/1996	Khuyến nông K46	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
179	DTN1453080021	Hà Xuân Tường	22/11/1995	Khuyến nông K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khánh Hòa	Lục Yên	Yên Bái	KT&PTNT
180	DTN1453080010	Bùi Văn Phong	24/04/1995	Khuyến nông K46	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tử Nê	Tân Lạc	Hòa Bình	KT&PTNT
181	DTN1453080024	Hoàng Hải Lý	25/11/1996	Khuyến nông K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vị Quang	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
182	DTN1430A0128	Thào A Giàng	15/05/1995	Khuyến nông K46	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sính phình	Tủa Chùa	Điện biên	KT&PTNT
183	DTN15530A0062	Đao Thị Linh	15/04/1996	Khuyến nông K47	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
184	DTN1553080017	Lò Thị Thủy	28/05/1997	Khuyến nông K47	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Lao	Mường Ảng	Điện biên	KT&PTNT
185	DTN1653080001	Vừ Mí Nô	15/06/1996	Khuyến nông K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sủng Là	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
186	DTN1653080013	Giàng A Sinh	21/07/1997	Khuyến nông K48	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khao Mang	Mù Cang Chải	Yên Bái	KT&PTNT
187	DTN1653080009	Triệu Chòi Mình	08/08/1998	Khuyến nông K48	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ca Thành	Nguyên Bình	Cao Bằng	KT&PTNT
188	DTN1653080006	Lò Văn Chum	15/10/1997	Khuyến nông K48	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ya Xiên	Sa Thầy	Kon Tum	KT&PTNT
189	DTN1430A0075	Lò Văn Cường	04/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
190	DTN1430A0124	Tráng Seo Già	06/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT

191	DTN1430A0208	Thào Seo	Kỷ	04/04/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lùng Phình	Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT
192	DTN1430A0264	Ly Seo	Ná	25/03/1990	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thôn Pờ chồ I- Lầu Thí Ngài	Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT
193	DTN1354110236	Ma Đình	Sơn	28/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
194	DTN1430A0315	Ly Mí	Pó	10/11/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sảng Tủng	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
195	DTN1430A0330	Sùng Mí	Say	03/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Má Lé	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
196	DTN1354110131	Bế Thị	Trinh	18/08/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Thanh Nhật	Hạ Lang	Cao Bằng	KT&PTNT
197	DTN1354110081	Hoa Văn	Lâm	10/10/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Khơ mú	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	KT&PTNT
198	DTN1430A0120	Bàn Thị	Đức	17/05/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Lâm	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
199	DTN1430A0027	Ma Sín	Bình	17/04/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tung Chung Phố	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
200	DTN1430A0260	Lò Văn	Minh	06/09/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hua Trai	Mương La	Sơn La	KT&PTNT
201	DTN1430A0375	Lùng Thị	Thiên	02/02/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
202	DTN1430A0400	Nguyễn Thị	Tiên	18/08/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huy Bắc	Phù Yên	Sơn La	KT&PTNT
203	DTN1430A0466	Hà Thị	Vân	26/12/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Lang	Phù Yên	Sơn La	KT&PTNT
204	DTN1430A0221	Cháng Mí	Lềnh	25/11/1992	Kinh tế nông nghiệp K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cán Tỷ	Quản Bạ	Hà Giang	KT&PTNT
205	DTN1430A0302	Lù Thị	Phiếu	20/06/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Mạ	Sìn Hồ	Lai Châu	KT&PTNT
206	DTN1430A0185	Sin Văn	Hưng	20/06/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nàn Ma	Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
207	DTN1430A0103	Hoàng Văn	Đàm	28/12/1990	Kinh tế nông nghiệp K46N01	San Chí	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mông Ân	Bảo Lâm	Cao Bằng	KT&PTNT
208	DTN1430A0089	Thào A	Dủa	03/08/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nà Bủng	H. Mường Nhé	Điện biên	KT&PTNT
209	DTN1430A0021	Lò Văn	Biên	09/03/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Mô	H. Nậm Nhùn	Lai Châu	KT&PTNT
210	DTN1430A0039	Sùng A	Chang	07/09/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Điện Biên	Tủa Chùa	Điện biên	KT&PTNT
211	DTN1430A0361	Sùng A	Thắng	14/08/1993	Kinh tế nông nghiệp K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tủa Thàng	Tủa Chùa	Điện biên	KT&PTNT
212	DTN1454110066	Lãnh Hoàng	Vương	23/12/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dân Chủ	Hòa An	Cao bằng	KT&PTNT
213	DTN1454110027	Nguyễn Thanh	Tầm	18/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Minh	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
214	DTN1454110032	Luân Hoài	Thương	05/12/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tú Trĩ	Bạch Thông	Bắc Cạn	KT&PTNT
215	DTN1454110050	Vi Thị	Tươi	05/11/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đại Sảo	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
216	DTN1454110048	Ma Thị	Hương	02/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Thành	H Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
217	DTN1354110023	Ly Văn	Lâm	05/09/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pố Lồ	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
218	DTN1354110020	Lý A	Huy	16/08/1991	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Giấy	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Ban	H Mèo Vạc	Hà Giang	KT&PTNT

219	DTN1454110030	Mùa A	Thông	01/11/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mồ Đề	H Mù Cang Chải	Yên Bái	KT&PTNT
220	DTN1454110004	Lù Thị	Chăm	20/11/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nấm Lư	H Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
221	DTN1454110017	Cao Thị Mỹ	Linh	18/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Thổ	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nghĩa Mai	H Nghĩa Đàn	Nghệ An	KT&PTNT
222	DTN1454110003	Đặng Kiềm	Cán	14/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phan Thanh	H Nguyên Bình	Cao Bằng	KT&PTNT
223	DTN1454110025	Lý Mạnh	Quỳnh	13/03/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Lang	H Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT
224	DTN1454110010	Hà Văn	Giang	12/03/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Bằng La	H Văn Chấn	Yên Bái	KT&PTNT
225	DTN1454110026	Triệu Thị	Tâm	11/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Thái	H Văn Lãng	Lạng Sơn	KT&PTNT
226	DTN1454110031	Lý Thị	Thụi	05/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cao Bồ	H Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
227	DTN1454110043	Nông Tiến	Xuân	12/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	La chí	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Díu	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
228	DTN1454110071	Giàng A	Páo	09/08/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sín Chéng	H.Si Ma Cai	Lào Cai	KT&PTNT
229	DTN1554110120	Vừ Mè	Xía	02/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sốp Cộp	H.Sốp Cộp	Sơn La	KT&PTNT
230	DTN15530A0057	Quàng Văn	Kiên	05/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Na Son	Điện Biên Đông	Điện biên	KT&PTNT
231	DTN15530A0041	Lý Thị	Hò	10/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Lộc	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT
232	DTN1554110110	Hà Văn	Hiếu	07/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thành Sơn	Bá Thước	Thanh Hóa	KT&PTNT
233	DTN1554110116	Sung Văn	Va	17/10/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	H mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nhi Sơn	H Mường Lát	Thanh Hóa	KT&PTNT
234	DTN15530A0125	Tống Thị	Trinh	10/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Mường Tè	H Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
235	DTN1554110076	Pờ Hu	Tư	04/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mù Cả	H Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
236	DTN1554110068	Đàm Văn	Thiên	12/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	CaoLan	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Quý	H Sơn Dương	Tuyên Quang	KT&PTNT
237	DTN1554110056	Vừ A	Sà	16/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Long Hẹ	H Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT
238	DTN1554110084	Sầm Thị Thu	Xuyến	03/11/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Nội	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	KT&PTNT
239	DTN1554110081	Hứa Thị	Tuyết	01/04/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoàng Việt	H Văn Lãng	Lạng Sơn	KT&PTNT
240	DTN1554110129	Hoàng Thị	Thủy	15/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tràng Định	H Văn Quan	Lạng Sơn	KT&PTNT
241	DTN15530A0008	Giàng A	Cáng	01/01/1995	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huổi Lèng	Mường Chà	Điện biên	KT&PTNT
242	DTN15530A0091	Tráng Seo	Pề	10/06/1994	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lào Cai	Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT
243	DTN1554110007	Bế Thị	Châu	22/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đức Long	H Hoà An	Cao Bằng	KT&PTNT
244	DTN15530A0153	Lý Thị	Phương	03/08/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bum Nưa	H Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
245	DTN1553060027	Ma Tuấn	Khanh	20/08/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pả Láng - Thanh Tương	H Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT
246	DTN1554110015	Má A	Giàng	17/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sa Pả	H Sa Pa	Lào Cai	KT&PTNT
247	DTN15530A0103	Chẻo Ứa	Sơn	13/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Phìn	H Sìn Hồ	Lai Châu	KT&PTNT

248	DTN1554110054	Nông Thị Hương	Quỳnh	28/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trọng Con	H Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
249	DTN1554110009	Triệu Mùi	Coi	25/06/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Lãng	H Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
250	DTN1554110051	Lý Thị Thu	Phương	19/09/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mỹ Gia	H Yên Bình	Yên Bái	KT&PTNT
251	DTN1554110033	Hà Thị	Liên	15/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hùng Lợi	H Yên Sơn	Tuyên Quang	KT&PTNT
252	DTN1554110022	Hoàng Thị	Hiền	28/09/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mỹ Hưng	Phục Hoà	Cao Bằng	KT&PTNT
253	DTN1654110014	Đinh Ngọc	Tuyền	10/10/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Mỹ	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
254	DTN1654110013	Lộc Thị Vân	Anh	21/07/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Chu	H Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
255	DTN1654110018	Lù Cò	Toán	03/02/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chiến Phố	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
256	DTN16530A0074	Phàn Thị	Ngọc	01/10/1994	Kinh tế nông nghiệp K48	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Ty	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
257	DTN1654110004	Lò Văn	Trường	07/12/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chiềng Sơ	H Điện Biên Đông	Lai Châu	KT&PTNT
258	DTN1654110017	Lù Seo	Phượng	06/10/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chiến Phố	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
259	DTN1654110039	Nguyễn Thế	Ngọc	13/08/1994	Kinh tế nông nghiệp K48	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lăng Can	H Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
260	DTN1654110064	Nguyễn Thị	Dung	13/01/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hưng Khánh	H Trấn Yên	Yên Bái	KT&PTNT
261	DTN1654110044	Đặng Thị	Diên	15/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K48	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cao Bồ	H Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
262	DTN1654110015	Hoàng Thị	Mới	15/06/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đoài Khôn	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	KT&PTNT
263	DTN1430A0314	Vàng Mí	Pó	25/07/1992	Phát triển nông thôn K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phố Cáo	H Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
264	DTN1430A0088	Thào A	Dua	15/06/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huy Bắc	H Phù Yên	Sơn La	KT&PTNT
265	DTN1430A0480	Phìn Văn	Vụ	16/05/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Giáy	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Tè	H Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
266	DTN1430A0440	Đàm Quang	Tuấn	08/10/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thiên Thuật	Bình Gia	Lạng Sơn	KT&PTNT
267	DTN1430A0413	Mua Mí	Trá	25/02/1987	Phát triển nông thôn K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lào Và Chải	H Yên Minh	Hà Giang	KT&PTNT
268	DTN1430A0346	Lầu A	Sùng	02/03/1995	Phát triển nông thôn K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xa Dung	Điện Biên Đông	Điện biên	KT&PTNT
269	DTN1430A0477	Lù Văn	Vinh	11/02/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pờ Ly Ngày	Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
270	DTN1430A0186	Lường Thị	Hương	03/07/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ẳng Tơ	Mường Ảng	Điện biên	KT&PTNT
271	DTN1430A0292	Lò Thị	Nìa	17/05/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Na Son	Điện Biên Đông	Điện biên	KT&PTNT
272	DTN1430A0420	Hoàng Công	Tròn	16/08/1992	Phát triển nông thôn K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Văn	Bình Gia	Lạng Sơn	KT&PTNT
273	DTN1430A0029	Đinh Thanh	Bình	28/08/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hiền Lương	H Đà Bắc	Hòa Bình	KT&PTNT
274	DTN1430A0484	Dinh Thị	Xay	11/12/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lũng Táo	H Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
275	DTN1430A0107	Hoàng Văn	Đạt	05/01/1994	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Kéo Yên	H Hà Quảng	Cao Bằng	KT&PTNT
276	DTN1430A0362	Bế Thị	Thanh	12/03/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT Xuân Hòa	H Hà Quảng	Cao Bằng	KT&PTNT

277	DTN1430A0478	Giàng Seo	Vư	10/08/1993	Phát triển nông thôn K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Péo	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
278	DTN1430A0225	Nguyễn Thị	Liễn	08/05/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lăng Can	H Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
279	DTN1430A0030	Vàng Văn	Bình	07/01/1993	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nấm Lư	H Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
280	DTN1430A0123	Chu Go	Giá	04/07/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thu Lũm	H Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
281	DTN1430A0295	Vàng Thị	Nọi	09/10/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Bum bum nưa	H Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
282	DTN1430A0032	Đinh Thị	Bình	10/06/1993	Phát triển nông thôn K46N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huy Hạ	H Phù Yên	Sơn La	KT&PTNT
283	DTN1430A0389	Nông Thị	Thuận	15/08/1994	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Vân	H Quản Bạ	Hà Giang	KT&PTNT
284	DTN1430A0226	Nông Khánh	Linh	02/08/1992	Phát triển nông thôn K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Đông Khê	H Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
285	DTN1430A0067	Lèng Seo	Cương	29/12/1994	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Nhìu	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
286	DTN1430A0157	Lù Thị	Hoa	01/10/1994	Phát triển nông thôn K46N01	La chí	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Díu	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
287	DTN1430A0304	Vương Quốc	Phòng	05/05/1995	Phát triển nông thôn K46N01	La chí	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Díu	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
288	DTN1430A0336	Vàng Văn	Sinh	15/05/1995	Phát triển nông thôn K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quảng Nguyên	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
289	DTN1430A0175	Thào Mí	Hồng	08/03/1993	Phát triển nông thôn K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lao Và Chải	H Yên Minh	Hà Giang	KT&PTNT
290	DTN1430A0479	Vàng A	Vư	02/05/1994	Phát triển nông thôn K46N01	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sín Chúng	H.Si Ma Cai	Lào Cai	KT&PTNT
291	DTN1430A0381	Bóng Hữu	Thịnh	01/05/1994	Phát triển nông thôn K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Kim	H.Than Uyên	Lai Châu	KT&PTNT
292	DTN1430A0344	Sùng A	Súa	02/03/1995	Phát triển nông thôn K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lao Xả Phình	Tủa Chùa	Điện biên	KT&PTNT
293	DTN1454140022	Vàng Páo	Sểnh	08/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lũng Phìn	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
294	DTN1454140048	Sùng A	Dơ	12/04/1996	Phát triển nông thôn K46N02	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tìa Dình	Điện Biên Đông	Điện biên	KT&PTNT
295	DTN1454140003	Nguyễn Thị Ánh	Biển	30/12/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đông Thành	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
296	DTN1454140029	Nguyễn Công	Toàn	12/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Liên Hiệp	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
297	DTN1354140133	Lãnh Quan	Quân	09/01/1994	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Trị	Bảo Lạc	Cao Bằng	KT&PTNT
298	DTN1454140012	Lộc Văn	Hoàn	16/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Trung	Bình Gia	Lạng Sơn	KT&PTNT
299	DTN1454140032	Hò Thị	Nhiệm	23/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Giấy	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Đồng Văn	H Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
300	DTN1454140034	Mua Thị	Sinh	02/11/1995	Phát triển nông thôn K46N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phố Là	H Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
301	DTN1454140028	Nguyễn Thị	Thùy	01/01/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dân Chủ	H Hoà An	Cao Bằng	KT&PTNT
302	DTN1454140042	Nông Văn	Vĩnh	22/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cư Lễ	H Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
303	DTN1454140005	Phùng Thị	Diệp	12/07/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Bang	H Phù Yên	Sơn La	KT&PTNT
304	DTN1354140190	Cư A	Chẩn	26/07/1994	Phát triển nông thôn K46N02	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cán Cấu	H.Si Ma Cai	Lào Cai	KT&PTNT
305	DTN1454140011	Quàng Thị	Hoa	21/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ẳng Tơ	Mường Ảng	Điện biên	KT&PTNT

306	DTN1454140001	Lưu Thị	An	22/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Định Hóa	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	KT&PTNT
307	DTN1554140018	Phạm Khánh	Huyền	05/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thiết Ống	Bá Thước	Thanh Hóa	KT&PTNT
308	DTN1554140034	Đặng Thị	Nhị	19/12/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vĩnh Hảo	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
309	DTN1554140021	Triệu Mùi	Khe	03/12/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bằng Phúc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
310	DTN1554140097	Hà Thị	Hoa	16/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Thành	H Đà Bắc	Hòa Bình	KT&PTNT
311	DTN15530A0014	Dinh Thị	Chúa	12/06/1994	Phát triển nông thôn K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lũng Táo	H Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
312	DTN15530A0043	Vũ Minh	Hoàng	07/08/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nam Sơn	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
313	DTN15530A0182	Lý Mùi	Mủi	03/12/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hà Giang	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	KT&PTNT
314	DTN1554140004	Hà Văn	Cường	16/05/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lâm Phú	H Lang Chánh	Thanh Hóa	KT&PTNT
315	DTN15530A0142	Lường Văn	Đức	11/01/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chiềng Lao	H Mương La	Sơn La	KT&PTNT
316	DTN15530A0180	Thào A	Phụng	20/05/1993	Phát triển nông thôn K47 N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Lý	H Mường Lát	Thanh Hóa	KT&PTNT
317	DTN1554140014	Lý Văn	Hồ	27/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Văn Minh	H Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
318	DTN1554140094	Nông Văn	Hùng	28/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cư Lễ	H Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
319	DTN1554140032	Hoàng Thảo	Nguyên	02/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lam Sơn	H Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
320	DTN15530A0066	Vàng Thị	Lùng	26/11/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nghĩa Thuận	H Quản Bạ	Hà Giang	KT&PTNT
321	DTN1554140002	Đinh Thị	Chi	04/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vân Trình	H Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
322	DTN1554140105	Hoàng Huy	Huân	03/09/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đức Thông	H Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
323	DTN1554140006	Triệu Thị	Diêm	17/07/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lương Thông	H Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
324	DTN1554140054	Hoàng Thị	Tới	25/01/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lưu Ngọc	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	KT&PTNT
325	DTN1553070050	Đinh Thị	Trang	15/01/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Phúc	H Trùng Khánh	Cao Bằng	KT&PTNT
326	DTN1554140035	Nguyễn Thị	Như	15/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đoài Côn	H Trùng Khánh	Cao Bằng	KT&PTNT
327	DTN15530A0108	Lèng Văn	Tài	24/10/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Nhìu	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
328	DTN1554140048	Nông Thị	Thân	25/01/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mậu Duệ	H Yên Minh	Hà Giang	KT&PTNT
329	DTN1554140047	La Thị Hồng	Thắm	15/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Kiến Thiết	H Yên Sơn	Tuyên Quang	KT&PTNT
330	DTN15530A0172	Thào A	Dinh	15/06/1995	Phát triển nông thôn K47 N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Pác Miầu	H. Bảo Lâm	Cao Bằng	KT&PTNT
331	DTN1554140102	Lù Thị	Vượng	29/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	La chí	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Thành	H.Quang Bình	Hà Giang	KT&PTNT
332	DTN1554140055	Lò Văn	Tới	13/08/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Lào	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phu Luông	Điện Biên	Điện biên	KT&PTNT
333	DTN1554140038	Lý Văn	Phòng	15/10/1995	Phát triển nông thôn K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nam Mẫu	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT
334	DTN1554140017	Nguyễn Thị Minh	Huyền	18/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Minh	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT

335	DTN1354140091	Hoàng Văn	Ngọc	25/05/1994	Phát triển nông thôn K47 N02	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Giao An	H Lang Chánh	Thanh Hóa	KT&PTNT
336	DTN15530A0144	Quàng Thị	Nhàn	12/03/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Trai	H Mương La	Sơn La	KT&PTNT
337	DTN15530A0023	Tống Thị	Diễm	13/04/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Tè	H Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
338	DTN1554140106	Phùng Văn	Tùng	01/12/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Tương	H Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT
339	DTN1554140027	Hoàng Thị	Lợi	02/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Kim Lư	H Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
340	DTN1554140036	Hoàng Thị Hồng	Nhung	26/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lãng Ngâm	H Ngân Sơn	Bắc Cạn	KT&PTNT
341	DTN1554140043	Sùng A	Sang	07/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoang Thèn	H Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT
342	DTN1553120002	Lò Văn	Phái	05/06/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	La ha	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Liệt Tè	H Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT
343	DTN1554140061	Triệu Tòn	Xay	03/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Liêm Phú	H Văn Bàn	Lào Cai	KT&PTNT
344	DTN1553T412001	Hoàng Thu	Hằng	11/07/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Vị Xuyên	H Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
345	DTN1554140015	Phàn Thị	Huệ	16/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thuận Hòa	H Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
346	DTN1554140101	Lý Văn	Hùng	01/05/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quảng Ngần	H Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
347	DTN1554140005	Cháng Văn	Cường	24/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chế Là	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
348	DTN1554140063	Chảo Mùi	Pú	27/10/1995	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Kè	H. Mường Nhé	Điện biên	KT&PTNT
349	DTN1554140001	Lý Nải	Chẳn	20/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nà Hỳ	H. Nậm Pồ	Điện biên	KT&PTNT
350	DTN15530A0074	Nông Thị	Mới	15/12/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nghiên Loan	H. Pác Nặm	Bắc Cạn	KT&PTNT
351	DTN1554140037	Hoàng Văn	Pá	16/04/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bằng Thành	H. Pác Nặm	Bắc Cạn	KT&PTNT
352	DTN1554140029	Lò Thị	Mai	14/09/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thân Thuộc	H. Tân Uyên	Lai Châu	KT&PTNT
353	DTN1654140021	Đinh Hải	Yến	05/11/1998	Phát triển nông thôn K48	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Hương	H Hàm yên	Tuyên Quang	KT&PTNT
354	DTN16530A0088	Châu Văn	Biên	19/02/1997	Phát triển nông thôn K48	Giấy	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Niêm Sơn	H Mèo Vạc	Hà Giang	KT&PTNT
355	DTN1654140018	Phùng Thị	Bay	14/11/1996	Phát triển nông thôn K48	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đức Quang	H Hạ Lang	Cao Bằng	KT&PTNT
356	DTN1554140044	Vàng Mí	Sèo	04/03/1996	Phát triển nông thôn K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phong Quang	H Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
357	DTN1654140006	Sùng A	Hồng	21/03/1998	Phát triển nông thôn K48	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nà Bủng	H. Nậm Pồ	Điện biên	KT&PTNT
358	DTN1654140003	Giàng A	Khai	25/03/1998	Phát triển nông thôn K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Na Cô Sa	H. Nậm Pồ	Điện biên	KT&PTNT
359	DTN16530A0086	Lầu Pó	Chua	11/09/1997	Phát triển nông thôn K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pú Hồng	Điện Biên Đông	Điện biên	KT&PTNT
360	DTN16530A0077	Sùng Seo	Phổng	07/01/1997	Phát triển nông thôn K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoàng Thu Phố	Bắc Hà	Lào Cai	KT&PTNT
361	DTN1654140019	Lý A	Của	15/04/1998	Phát triển nông thôn K48	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cao Phạ	H Mù Cang Chải	Yên Bái	KT&PTNT
362	DTN1654140032	Hàng	Sổ	15/03/1998	Phát triển nông thôn K48	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Thàng	H Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
363	DTN1654140023	Lù Văn	Nhẫn	02/01/1999	Phát triển nông thôn K48	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Cuổi	H Sìn Hồ	Lai Châu	KT&PTNT

364	DTN16530A0053	Lù Seo	Tăng	16/11/1997	Phát triển nông thôn K48	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thèn Phàng	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
365	DTN16530A0080	Vương Văn	Thắng	23/06/1996	Phát triển nông thôn K48	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Díu	H Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
366	DTN1654140005	Sình A	Thìn	23/02/1997	Phát triển nông thôn K48	Phu lá	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vàng Đám	H. Nậm Pồ	Điện biên	KT&PTNT
367	DTN16530A0061	Hạng A	Cầu	07/03/1995	Phát triển nông thôn K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tà Sìn Thàng	Tủa Chùa	Điện biên	KT&PTNT
368	DTN1453060035	Hoàng Thị	Trang	03/02/1995	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hà Vị	Bạch Thông	Bắc Cạn	LN
369	DTN1353060133	Đàm Trung	Thành	10/08/1993	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Bảo Lạc	Bảo Lạc	Cao Bằng	LN
370	DTN1430A0125	Ma Văn	Giang	25/07/1995	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Cư	H Chợ Mới	Bắc Cạn	LN
371	DTN1453060014	Ma Văn	Khiêm	25/03/1994	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Tiến	H Đại Từ	Thái Nguyên	LN
372	DTN1353060121	Bế Văn	Lực	04/07/1993	Lâm nghiệp K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Nhật	H Hạ Lang	Cao Bằng	LN
373	DTN1353060064	Trần Văn	Thành	13/10/1994	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Tân	H Hàm yên	Tuyên Quang	LN
374	DTN1430A0045	Nguyễn Thị	Chiên	12/09/1995	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lăng Can	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
375	DTN1430A0294	Chang A	Ninh	25/09/1995	Lâm nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lao Chải	H Mù Cang Chải	Yên Bái	LN
376	DTN1430A0282	Giàng	Nhà	17/02/1993	Lâm nghiệp K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	La Pan Tẩn	H Mường Khương	Lào Cai	LN
377	DTN1453060005	Lộc Văn	Dấn	28/10/1996	Lâm nghiệp K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Chanh	H Mường Lát	Thanh Hóa	LN
378	DTN1353060119	Vàng Văn	Đạt	06/12/1994	Lâm nghiệp K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bum Nưa	H Mường Tè	Lai Châu	LN
379	DTN1453060007	Vương Văn	Đoan	11/04/1995	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Nông	H Na Hang	Tuyên Quang	LN
380	DTN1430A0317	Lò Văn	Quân	03/10/1993	Lâm nghiệp K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Phong Thổ	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
381	DTN1430A0407	Giàng Mí	Toàn	01/07/1994	Lâm nghiệp K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Vân	H Quản Bạ	Hà Giang	LN
382	DTN1453060026	Lục Thanh	Sắc	11/04/1996	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khánh Yên Hạ	H Văn Bàn	Lào Cai	LN
383	DTN1430A0144	Nguyễn Văn	Hào	24/12/1995	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nghinh Tường	H Võ Nhai	Thái Nguyên	LN
384	DTN1430A0184	Dương Văn	Hưng	07/07/1995	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Thổ	H. Bảo Lâm	Cao Bằng	LN
385	DTN1430A0313	Lỳ Go	Po	10/04/1994	Lâm nghiệp K46N01	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chung Chải	H. Mường Nhé	Điện biên	LN
386	DTN1553060069	Hoàng Tiến	Dụ	16/08/1995	Lâm nghiệp K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hùng An	Bắc Quang	Hà Giang	LN
387	DTN1553060006	Sùng A	Bình	06/10/1997	Lâm nghiệp K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xã Chế Tạo	H Mù Cang Chải	Yên Bái	LN
388	DTN15530A0017	Sung Văn	Công	21/12/1995	Lâm nghiệp K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nhi Sơn	H Mường Lát	Thanh Hóa	LN
389	DTN15530A0073	Cháng Mí	Mình	16/05/1994	Lâm nghiệp K47	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cán Tỷ	H Quản Bạ	Hà Giang	LN
390	DTN15530A0031	Lâm Văn	Duy	08/02/1996	Lâm nghiệp K47	Giấy	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Yên Minh	H Yên Minh	Hà Giang	LN
391	DTN1553060073	Kiên Kiên	Hừ	04/12/1997	Lâm nghiệp K47	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chung Chải	H. Mường Nhé	Điện biên	LN
392	DTN16530A0076	Hồ A	Lan	11/03/1993	Lâm nghiệp K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huổi Lèng	Mường Chà	Điện biên	LN

393	DTN1653060016	Lãnh Quang	Kiến	16/06/1998	Lâm nghiệp K48	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Trường	Bảo Lạc	Cao Bằng	LN
394	DTN1653060033	Lù Seo	Hồ	03/02/1998	Lâm nghiệp K48	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Thàng	H Mường Khương	Lào Cai	LN
395	DTN1653060036	Hạng A	Lánh	07/03/1998	Lâm nghiệp K48	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tà Tổng	H Mường Tè	Lai Châu	LN
396	DTN1653060024	Lỳ Xé	Xá	05/04/1998	Lâm nghiệp K48	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Kan Hồ	H Mường Tè	Lai Châu	LN
397	DTN1430A0052	Vàng A	Chua	05/08/1992	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Lý	H Mường Lát	Thanh Hóa	LN
398	DTN1253060017	Trương Văn	Hòa	05/09/1993	Nông lâm kết hợp K46	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phượng Nghi	H Như Thanh	Thanh Hóa	LN
399	DTN1453060071	Vàng A	Lả	07/12/1996	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phình Giàng	Điện Biên Đông	Lai Châu	LN
400	DTN1453060050	Bồn Văn	Minh	07/10/1995	Nông lâm kết hợp K46	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đường Âm	Bắc Mê	Hà Giang	LN
401	DTN1453060056	Nông Văn	Lưu	19/10/1992	Nông lâm kết hợp K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hưng Đạo	Bình Gia	Lạng Sơn	LN
402	DTN1453060027	Nguyễn Thị	Tâm	08/02/1996	Nông lâm kết hợp K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Niêm Sơn	H Mèo Vạc	Hà Giang	LN
403	DTN1430A0248	Lò Văn	Luyến	09/01/1994	Nông lâm kết hợp K46	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Xe	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
404	DTN1430A0127	Hạng A	Giang	03/09/1995	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sa Pả	H Sa Pa	Lào Cai	LN
405	DTN1430A0333	Chẻo A	Sễnh	25/07/1995	Nông lâm kết hợp K46	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phăng Sô Lin	H Sìn Hồ	Lai Châu	LN
406	DTN1430A0388	Sầm Thị Hoài	Thư	28/02/1995	Nông lâm kết hợp K46	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đa Thông	H Thông Nông	Cao Bằng	LN
407	DTN1430A0300	Trương Văn	Pao	21/09/1992	Nông lâm kết hợp K46	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Du Tiến	H Yên Minh	Hà Giang	LN
408	DTN1453160103	Pờ Mì	Nò	05/02/1996	Nông lâm kết hợp K46	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chung Chải	H. Mường Nhé	Điện biên	LN
409	DTN1453060052	Ma A	Tráng	04/11/1995	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nà Khoa	H. Mường Nhé	Điện biên	LN
410	DTN1430A0331	Lộc Thị	Sen	18/06/1993	Nông lâm kết hợp K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân La	H. Pác Nặm	Bắc Cạn	LN
411	DTN1430A0104	Hoàng Văn	Đăm	09/10/1995	Nông lâm kết hợp K46	Lào	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Khoa	H. Tân Uyên	Lai Châu	LN
412	DTN1430A0332	Cứ A	Sèng	08/09/1995	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sính phình	Tủa Chùa	Điện biên	LN
413	DTN1430A0288	Thào A	Nhè	16/03/1994	Nông lâm kết hợp K46	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Đun	Tủa Chùa	Điện biên	LN
414	DTN1430A0345	Cứ A	Súa	18/01/1995	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Phìn	Tủa Chùa	Điện biên	LN
415	DTN1430A0365	Thào A	Thảnh	04/05/1995	Nông lâm kết hợp K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phình Sáng	Tuần Giáo	Điện biên	LN
416	DTN1553060035	Thào A	Nủ	14/01/1997	Nông lâm kết hợp K47	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pá Lau	H Trạm Tấu	Yên Bái	LN
417	DTN15530A0164	Giàng A	Thái	15/09/1995	Nông lâm kết hợp K47	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tìa Dình	Điện Biên Đông	Điện biên	LN
418	DTN1553060040	Cam Văn	Sằn	27/01/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thôn Nà Cấp - Xã Vô Ngại	Bình Liêu	Quảng Ninh	LN
419	DTN1553060012	Bùi Hoàng	Dũng	11/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoàng Long 1 - Cẩm Phú	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	LN
420	DTN1553060025	Nông Thanh	Hưng	15/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bằng Lăng	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
421	DTN1553060029	Lê Lưu	Lợi	25/08/1996	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bạch Đằng	H Hoà An	Cao Bằng	LN

422	DTN15530A0105	Tráng	Sử	18/12/1996	Nông lâm kết hợp K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	La Pan Tẩn	H Mường Khương	Lào Cai	LN
423	DTN15530A0176	Hàng A	Sử	08/09/1996	Nông lâm kết hợp K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Lý	H Mường Lát	Thanh Hóa	LN
424	DTN1553060050	Triệu Thị	Yến	21/07/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Xá	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
425	DTN1553060085	Sùng A	Lử	10/08/1996	Nông lâm kết hợp K47	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dào San	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
426	DTN1553060082	Thào A	Sang	14/10/1997	Nông lâm kết hợp K47	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Hợp 1 - Dào San	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
427	DTN1553060077	Sùng A	Chư	03/09/1997	Nông lâm kết hợp K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	San Sả Hồ	H Sa Pa	Lào Cai	LN
428	DTN1553060080	Nông Thu	Hương	28/06/1997	Nông lâm kết hợp K47	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nà Lình - Lê Lai	H Thạch An	Cao Bằng	LN
429	DTN1553060070	Tẩn Văn	Lình	02/03/1997	Nông lâm kết hợp K47	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Du Già	H Yên Minh	Hà Giang	LN
430	DTN1553060015	Sùng A	Giàng	20/06/1994	Nông lâm kết hợp K47	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khoen On	H.Than Uyên	Lai Châu	LN
431	DTN1553060037	Giàng A	Phòng	28/07/1997	Nông lâm kết hợp K47	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Búng Lao	Mường Ảng	Điện biên	LN
432	DTN1430A0356	Mùa A	Thái	16/10/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phiêng Câu	Bắc Yên	Sơn La	LN
433	DTN1353160054	Nông Đức	Phong	23/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Chợ Chu	H Định Hóa	Thái Nguyên	LN
434	DTN1430A0083	Sùng Mí	Dia	13/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ma Lé	H Đồng Văn	Hà Giang	LN
435	DTN1430A0057	Chẩu Văn	Chuyên	26/12/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khuôn Hà	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
436	DTN1430A0109	Bế Văn	Đề	02/11/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Lâm	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
437	DTN1430A0179	Quan Việt	Hùng	05/11/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khun Hon- Thượng Lâm- Lâm Bình	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
438	DTN1430A0212	Đặng Văn	Lâm	19/10/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thôn Nà Tháng- Khuôn Hà	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
439	DTN1430A0269	Nguyễn Thúy	Nga	22/12/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lăng Can	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
440	DTN1430A0384	Chẩu Văn	Thông	04/11/1990	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khuôn Hà	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
441	DTN1430A0463	Nguyễn Thế	Văn	29/08/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lăng Can	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
442	DTN1430A0471	Nông Văn	Việt	18/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
443	DTN1430A0138	Nông Văn	Hải	22/07/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Lâm	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
444	DTN1430A0481	Lù Thị	Vụng	11/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bum Nưa	H Mường Tè	Lai Châu	LN
445	DTN1430A0482	Lý Văn	Vương	15/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoang Thèn	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
446	DTN1353160069	Nguyễn Thị	Toàn	14/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Trạch	H Phú Lương	Thái Nguyên	LN
447	DTN1430A0042	Vàng A	Chè	21/01/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Kim Bon	H Phù Yên	Sơn La	LN
448	DTN1430A0019	Lường Thanh	Bằng	23/02/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Than	H.Than Uyên	Lai Châu	LN
449	DTN1430A0090	Lìm Thị	Dung	10/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Cang	H.Than Uyên	Lai Châu	LN

450	DTN1453160035	Triệu Mỹ	Lệ	02/06/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Ngoại	H Đại Từ	Thái Nguyên	LN
451	DTN1453160045	Lâm Văn	Phóng	24/10/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Dương	H Lộc Bình	Lạng Sơn	LN
452	DTN1453160083	Pờ Gia	Thanh	10/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ka Lăng	H Mường Tè	Lai Châu	LN
453	DTN1453160058	Lục Văn	Thông	19/04/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Văn Minh	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
454	DTN1453160067	Trần Văn	Trưởng	19/02/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lãng Ngâm	H Ngân Sơn	Bắc Cạn	LN
455	DTN1453160024	Đèo Thị	Hiền	28/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khổng Lào	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
456	DTN1453160034	Giàng A	Lâu	03/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồ Bốn	H Mù Cang Chải	Yên Bái	LN
457	DTN1453T0009	Hù A	Gấu	14/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Phăng	Điện Biên	Điện biên	LN
458	DTN1453160106	Vi Thị	Thảo	13/02/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Sán Chỉ	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thanh Lâm	Ba Chẽ	Quảng Ninh	LN
459	DTN1453160029	Nguyễn Huy	Hoàng	15/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Tâm	Bắc Quang	Hà Giang	LN
460	DTN1453160095	Hoàng Văn	Hơn	24/11/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hưng Đạo	Bình Gia	Lạng Sơn	LN
461	DTN1453160044	Triệu Thái	Phong	15/08/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Thượng	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
462	DTN1353160212	Đặng Đức	Bảo	01/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Sơn	H Hoành Bồ	Quảng Ninh	LN
463	DTN1453160015	Nông Quang	Đạo	09/05/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đổng Xá	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
464	DTN1353160152	Đặng Ngọc	Duy	10/02/1994	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ngọc Liên	H Ngọc Lặc	Thanh Hóa	LN
465	DTN1453160005	Đào Quốc	Ca	01/05/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Hồ	H Sa Pa	Lào Cai	LN
466	DTN1453160082	Lầu A	Trừ	06/07/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Vì	H. Mường Nhé	Điện biên	LN
467	DTN1353160115	Lù Văn	Ngà	19/05/1993	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tà Hừa	H.Than Uyên	Lai Châu	LN
468	DTN1453160050	Giàng A	Sang	01/02/1993	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện biên	LN
469	DTN1453160059	Cà Văn	Thu	18/04/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện biên	LN
470	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	08/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lam Sơn	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
471	DTN1553160047	Lò Văn	Tâm	20/12/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Lào	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phu Luông	Điện Biên	Điện biên	LN
472	DTN15530A0163	Vì Linh	Đa	19/03/1993	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT Điện Biên	Điện Biên	Điện biên	LN
473	DTN15530A0161	Mùa A	Cử	08/08/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Na Son	Điện Biên Đông	Điện biên	LN
474	DTN1553160099	Giàng A	Lầu	20/03/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tìa Dình	Điện Biên Đông	Điện biên	LN
475	DTN1553160095	Nguyễn Văn	Phần	01/07/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bằng Hành	Bắc Quang	Hà Giang	LN
476	DTN1553160064	Nông Thị	Ngoan	16/12/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hùng An	Bắc Quang	Hà Giang	LN
477	DTN1553160003	Bùi Thị	Ánh	08/04/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cẩm Phú	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	LN
478	DTN1553160057	Ma Thùy	Vân	15/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thổ Bình	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
479	DTN15530A0006	Phạm Huy	Bình	23/01/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Giao An	H Lang Chánh	Thanh Hóa	LN

480	DTN15530A0135	Cao Văn	Vưn	28/03/1994	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Sen	H Mường Khương	Lào Cai	LN
481	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	08/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lam Sơn	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
482	DTN1553160018	Nguyễn Thị	Hậu	09/07/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ân Tình	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
483	DTN1553160048	Hoàng Thị	Thắm	23/02/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lạng San	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
484	DTN1553160023	Chẻo A	Hùng	14/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lản Nhì Thàng	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
485	DTN1553160039	Dì Thị	Oanh	21/06/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Giấy	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Lang	H Phong Thổ	Lai Châu	LN
486	DTN1553160089	Nguyễn Công	Thái	23/01/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Trạch	H Phú Lương	Thái Nguyên	LN
487	DTN1553160062	Giàng A	Xu	30/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nà Bủng	H. Nậm Pồ	Điện biên	LN
488	DTN1553160019	Lò Thị	Hiệp	09/06/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dồm Cang	H.Sốp Cộp	Sơn La	LN
489	DTN1653160033	Vừ A	Minh	02/01/1996	Quản lý tài nguyên rừng K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huổi Lèng	Mường Chà	Điện biên	LN
490	DTN1653060019	Lý A	Tùng	27/03/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Na Sang	Mường Chà	Điện biên	LN
491	DTN1653160020	Chu Đức	Trưởng	03/05/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bành Trạch	Ba Bể	Bắc Cạn	LN
492	DTN16530A0094	Giàng Seo	Mùa	05/05/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoàng Thu Phố	Bắc Hà	Lào Cai	LN
493	DTN1653160004	Nông Bảo	Chung	25/02/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Lâm	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
494	DTN1653160019	Lộc Tiến	Dũng	10/02/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vân Trình	H Thạch An	Cao Bằng	LN
495	DTN1653160027	Giàng Seo	Pao	05/09/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chí Cà	H Xín Mần	Hà Giang	LN
496	DTN1653160025	Khoàng Văn	Bảo	28/04/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Mô	H. Nậm Nhùn	Lai Châu	LN
497	DTN1653160022	Mùa A	Chang	14/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Phìn	Tủa Chùa	Điện biên	LN
498	DTN1453160105	Sủng A	Dế	02/11/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện biên	LN
499	DTN1453160038	Hoàng Thị	Lưu	28/10/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	LN
500	DTN1453160039	Phùng Văn	Lý	16/06/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Việt Hồng	Bắc Quang	Hà Giang	LN
501	DTN1453160031	Lường Đình	Hưng	01/02/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
502	DTN1453160098	Hoàng Thị Ngọc	Lan	04/11/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kỳ	H Định Hóa	Thái Nguyên	LN
503	DTN1430A0247	Nguyễn Văn	Lũy	08/02/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lăng Can	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
504	DTN1430A0341	Quan Hồng	Sơn	04/06/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Lâm	H Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
505	DTN1430A0217	Hờ A	Lâu	26/05/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chế Cu Nha	H Mù Cang Chải	Yên Bái	LN
506	DTN1430A0210	Vàng Thị	Lả	26/10/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bum Nưa	H Mường Tè	Lai Châu	LN
507	DTN1453160026	Phùng Văn	Hoan	20/04/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Yên	H Sơn Dương	Tuyên Quang	LN
508	DTN1453160090	Đinh Minh	Phượng	02/10/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vân Trình	H Thạch An	Cao Bằng	LN
509	DTN1453160092	Lục Văn	Việt	04/06/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Định	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	LN
510	DTN15530A0184	Lồ Di	Mềnh	02/09/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Phu lá	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	LN
511	DTN1553160050	Đặng Văn	Thiều	01/05/1994	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Phong	Bắc Mê	Hà Giang	LN

512	DTN1553160040	Khoàng Lù	Phạ	04/10/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ka Lăng	H Mường Tè	Lai Châu	LN
513	DTN1553160012	Lục Minh	Diện	25/01/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Văn Minh	H Na Rì	Bắc Cạn	LN
514	DTN15530A0082	Lò Văn	Nhan	09/10/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chăn Nưa	H Sìn Hồ	Lai Châu	LN
515	DTN1553160056	Sình Sín	Tỷ	16/07/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Phu lá	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vàng Đán	H. Nậm Pồ	Điện biên	LN
516	DTN1553110060	Hà Phúc	Thuận	13/01/1997	Khoa học môi trường K47	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Quang	H Chiêm Hóa	Tuyên Quang	MT
517	DTN15530A0106	Vàng Mí	Sử	06/05/1996	Khoa học môi trường K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sà Phìn	H Đồng Văn	Hà Giang	MT
518	DTN1553110023	Ma Thị	Lâm	24/06/1997	Khoa học môi trường K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Thuận	H Hàm yên	Tuyên Quang	MT
519	DTN1554290031	Hoàng Văn	Tu	09/02/1997	Khoa học môi trường K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quốc Toản	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	MT
520	DTN1553110029	Hoàng Văn	May	03/10/1997	Khoa học môi trường K47	mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phi Hải	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
521	DTN1553110034	Nông Thị	Quỳnh	20/05/1997	Khoa học môi trường K47	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Sen	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
522	DTN1353110297	Thào Văn	Vàng	09/08/1994	Khoa học môi trường K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Lạc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	MT
523	DTN1453110052	Ngân Thị	Hóa	24/06/1995	Khoa học môi trường K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thạch Ngàn	H Con Cuông	Nghệ An	MT
524	DTN1453110111	Dạ A	Pó	10/09/1996	Khoa học môi trường K46N01	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huổi Một	H Sông Mã	Sơn La	MT
525	DTN1453110030	Trương Thị	Điểm	25/06/1995	Khoa học môi trường K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quảng Hưng	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
526	DTN1453110123	Triệu Văn	Thực	21/08/1995	Khoa học môi trường K46N01	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Thành	Yên Bình	Yên Bái	MT
527	DTN1453110146	Lã Văn	Trung	09/05/1996	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Cường	Bắc Mê	Hà Giang	MT
528	DTN1353110045	Lộc Văn	Dũng	15/12/1994	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phượng Tiến	H Định Hóa	Thái Nguyên	MT
529	DTN1453110019	Mã Thành	Công	17/12/1994	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lý Quốc	H Hạ Lang	Cao Bằng	MT
530	DTN1453110160	Nguyễn Chính	Tùng	18/12/1995	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Tiến	H Lục Yên	Yên Bái	MT
531	DTN1430A0058	Ma Thị	Chuyên	05/12/1995	Khoa học môi trường K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Giáo	Ba Bể	Bắc Cạn	MT
532	DTN1353110285	Hoàng Duy	Tùng	06/08/1994	Khoa học môi trường K46N03	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Long	H Đồng Hỷ	Thái Nguyên	MT
533	DTN1453110025	Nguyễn Thị	Duy	01/01/1995	Khoa học môi trường K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Trạch	H Phú Lương	Thái Nguyên	MT
534	DTN1353110247	Triệu Quốc	Thời	07/07/1994	Khoa học môi trường K46N03	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vân Trình	H Thạch An	Cao Bằng	MT
535	DTN1453110095	Hoàng Thị Thanh	Nga	06/07/1996	Khoa học môi trường K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Lai	H Yên Bình	Yên Bái	MT
536	DTN1430A0234	Vàng Láo	Lở	20/04/1995	Khoa học môi trường K46N03	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Pá Mỳ 2- Pá Mỳ	H. Mường Nhé	Điện biên	MT
537	DTN1430A0190	Lò Văn	Huynh	20/07/1995	Khoa học môi trường K46N03	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quài Cang	Tuần Giáo	Điện biên	MT
538	DTN1653110018	Hàng Thị	Pàng	28/03/1998	Khoa học môi trường K48	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thị trấn Nông Trường	H Mộc Châu	Sơn La	MT
539	DTN1653110023	Nông Chí	Hiếu	21/04/1998	Khoa học môi trường K48	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Thành	H Phú Bình	Thái Nguyên	MT
540	DTN1558520008	Ma Đình	Tuấn	02/02/1996	Kinh tế tài nguyên môi trường K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Quang	H Lâm Bình	Tuyên Quang	MT
541	DTN1658520002	Phan Quốc	Huy	27/12/1998	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên K48	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hương Sơn	H.Quang Bình	Hà Giang	MT
542	DTN1553070031	Nguyễn Công	Minh	22/08/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hùng An	Bắc Quang	Hà Giang	NH
543	DTN15530A0102	Lương Triệu	Sơn	10/06/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Đồng Văn	H Đồng Văn	Hà Giang	NH

544	DTN1553070022	Hoàng Quốc	Huy	24/07/1995	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. EaKar	H Ea Kăr	Đắk Lắk	NH
545	DTN15530A0071	Ly Thị	Lỳ	28/06/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồ Thầu	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	NH
546	DTN15530A0167	Vần Đình	Khoa	16/06/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thông Nguyên	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	NH
547	DTN15530A0089	Lù Mí	Páo	20/03/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cán Tỷ	H Quản Bạ	Hà Giang	NH
548	DTN1554120277	Thào A	Chỉnh	08/12/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sa Pả	H Sa Pa	Lào Cai	NH
549	DTN1553130002	Tô Thị	Ngân	08/03/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Linh Hồ	H Vị Xuyên	Hà Giang	NH
550	DTN1553070003	Lương Văn	Biểu	18/02/1994	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Sen	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
551	DTN1553070061	Lù A	Hờ	05/06/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khun Há	H.Tam Đường	Lai Châu	NH
552	DTN1553110018	Nông Thị	Huệ	16/09/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tien Thành	Phục Hoà	Cao Bằng	NH
553	DTN15530A0088	Giàng Thị	Pằng	17/09/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Van Chư	Bắc Hà	Lào Cai	NH
554	DTN1553070097	Đàm Văn	Tư	24/05/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dương Sơn	H Na Rì	Bắc Cạn	NH
555	DTN1553070046	Hoàng Thị	Thúy	13/08/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dương Sơn	H Na Rì	Bắc Cạn	NH
556	DTN15530A0087	Giàng Thị	Pà	12/05/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cán Tỷ	H Quản Bạ	Hà Giang	NH
557	DTN1553070076	Ông Á	Hinh	16/10/1994	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Hoa	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hợp Hòa	H Sơn Dương	Tuyên Quang	NH
558	DTN15530A0131	Vương Thị	Văn	22/06/1994	Trồng trọt (POHE) K47 N02	La chí	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Dìu	H Xín Mần	Hà Giang	NH
559	DTN1553070088	Mông Thị	Điệp	06/05/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Quang	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
560	DTN1553070089	Giàng Thị	Chư	01/10/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Loỏng	TX Lai Châu	Lai Châu	NH
561	DTN1653070113	Phương Thị Diệu	Linh	03/10/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nguyễn Huệ	H Hoà An	Cao Bằng	NH
562	DTN1653070013	Nông Đức	Việt	27/09/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Xen	H Mường Khương	Lào Cai	NH
563	DTN1653070105	Lục Thu	Trà	18/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Phong	H Na Rì	Bắc Cạn	NH
564	DTN1653070057	Triệu Kim	Huệ	23/03/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Khai	H Thạch An	Cao Bằng	NH
565	DTN1653070025	Nguyễn Hoàng	Lan	22/12/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khánh Yên Trung	H Văn Bàn	Lào Cai	NH
566	DTN1653050433	Long Thị	Hiền	14/08/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quốc Phong	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
567	DTN1653070086	Nguyễn Xuân	Linh	08/05/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đức Lương	H Đại Từ	Thái Nguyên	NH
568	DTN1653070022	Đinh Quang	Thịnh	13/02/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thạch Đạn	H Cao Lộc	Lạng Sơn	NH
569	DTN1653070045	Ly Mí	Tủa	03/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Giàng Chu Phìn	H Mèo Vạc	Hà Giang	NH
570	DTN1653070029	Giàng A	Xình	04/08/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Lang	H Phong Thổ	Lai Châu	NH
571	DTN1653070038	Hứa Duy	Quỳnh	07/03/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hương Sơn	H.Quang Bình	Hà Giang	NH
572	DTN16530A0025	Tẩn Thị	Sin	14/07/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tả Van Chư	Bắc Hà	Lào Cai	NH
573	DTN1653070033	Vàng Thị	Ly	10/05/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Púng Luông	H Mù Cang Chải	Yên Bái	NH

574	DTN16530A0091	Giàng Sèn	Khuấn	09/09/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hán	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cao Mã Pờ	H Quản Bạ	Hà Giang	NH
575	DTN1653070051	Vi Văn	Trường	12/08/1997	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Vinh	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	NH
576	DTN1654290004	Lý Thị	Thim	02/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Lành	H Văn Chấn	Yên Bái	NH
577	DTN1653070007	Sùng Vảng	Phừ	10/10/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sín Chéng	H.Si Ma Cai	Lào Cai	NH
578	DTN1430A0130	Hoàng Thị	Hà	17/05/1993	Trồng trọt K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	NH
579	DTN1430A0079	Ly Seo	Dế	15/06/1993	Trồng trọt K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thôn Pờ chồ II- Lầu Thí Ngài	Bắc Hà	Lào Cai	NH
580	DTN1454120299	Giàng Seo	Diu	10/03/1995	Trồng trọt K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	NH
581	DTN1430A0031	Lộc Thị	Bình	05/08/1994	Trồng trọt K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bính Xá	H Đình Lập	Lạng Sơn	NH
582	DTN1430A0280	Nguyễn Thị	Nguyệt	02/05/1995	Trồng trọt K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ma Lé	H Đồng Văn	Hà Giang	NH
583	DTN1353070210	Lữ Bá	Lang	16/11/1987	Trồng trọt K46N01	Khơ mú	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Ải	H Kỳ Sơn	Nghệ An	NH
584	DTN1453T0046	Nông Thị	Son	08/03/1995	Trồng trọt K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Minh Xuân	H Lục Yên	Yên Bái	NH
585	DTN1430A0036	Vừ Mí	Cáy	25/06/1994	Trồng trọt K46N01	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pải Lủng	H Mèo Vạc	Hà Giang	NH
586	DTN1453T0018	Lùng Văn	Lở	05/06/1993	Trồng trọt K46N01	La chí	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nà Khương	H.Quang Bình	Hà Giang	NH
587	DTN1453070097	Long Thị	Hồi	09/03/1995	Trồng trọt K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân La	Pác Nặm	Bắc Cạn	NH
588	DTN1430A0329	Lò Thị	Sáo	14/10/1995	Trồng trọt K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sơn Vĩ	H Mèo Vạc	Hà Giang	NH
589	DTN1454120086	Lục Văn	Hào	08/08/1994	Trồng trọt K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Phong	H Na Rì	Bắc Cạn	NH
590	DTN1453070031	Quách Thị Hồng	Nhung	10/07/1996	Trồng trọt K46N02	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mãn Đức	H Tân Lạc	Hòa Bình	NH
591	DTN1453070021	Lương Thị Thu	Khuyên	14/06/1995	Trồng trọt K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Võ Lao	H Văn Bàn	Lào Cai	NH
592	DTN1430A0158	Nguyễn Thị Kim	Hoa	29/05/1995	Trồng trọt K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Liên Minh	H Võ Nhai	Thái Nguyên	NH
593	DTN1430A0087	Giàng Thị	Dở	12/07/1995	Trồng trọt K46N02	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hố Mít	H. Tân Uyên	Lai Châu	NH
594	DTN1430A0199	Sùng A	Khu	26/06/1995	Địa chính môi trường K46N01	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cao Phạ	H Mù Cang Chải	Yên Bái	QLTN
595	DTN1430A0167	Lò Văn	Hoàng	17/06/1994	Địa chính môi trường K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Điện Biên đông	Điện Biên Đông	Điện biên	QLTN
596	DTN1430A0485	Mông Thị	Xinh	15/08/1995	Địa chính môi trường K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Trường	Bảo Lạc	Cao Bằng	QLTN
597	DTN1430A0441	Lý Văn	Tuấn	06/09/1993	Địa chính môi trường K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hồng Phong	Bình Gia	Lạng Sơn	QLTN
598	DTN1430A0443	Đinh Thanh	Tuấn	13/06/1993	Địa chính môi trường K46N01	Mường	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hiền Bắc	H Đà Bắc	Hòa Bình	QLTN
599	DTN1430A0245	Hà Văn	Lương	06/08/1994	Địa chính môi trường K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Thành	H Đà Bắc	Hòa Bình	QLTN
600	DTN1430A0289	Mua Mí	Nhù	10/04/1994	Địa chính môi trường K46N01	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sủng Là	H Đồng Văn	Hà Giang	QLTN
601	DTN1430A0002	Dù Văn	An	02/09/1992	Địa chính môi trường K46N01	Giấy	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ma Lé	H Đồng Văn	Hà Giang	QLTN

602	DTN1430A0086	Lò Mạnh	Dinh	12/08/1993	Địa chính môi trường K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường So	H Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
603	DTN1430A0044	Mùa A	Chí	28/07/1992	Địa chính môi trường K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Làng Mô	H Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN
604	DTN1430A0077	Mùa A	Da	08/02/1995	Địa chính môi trường K46N01	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Bái	H Trạm Tấu	Yên Bái	QLTN
605	DTN1430A0249	Lưu Thị Hồng	Luyến	17/07/1995	Địa chính môi trường K46N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tràng Xá	H Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
606	DTN1430A0347	Lý Văn	Sùng	05/02/1991	Địa chính môi trường K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khẩu Lệnh-Mông Ân	H. Bảo Lâm	Cao Bằng	QLTN
607	DTN1430A0327	Tòng Thị	Sâm	20/09/1995	Địa chính môi trường K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đội 20-Mường Cang	H.Than Uyên	Lai Châu	QLTN
608	DTN1430A0348	Hờ A	Tạ	01/07/1994	Địa chính môi trường K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ẳng Cang	Mường Ẳng	Điện biên	QLTN
609	DTN1454120007	Hà Tuấn	Anh	23/02/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT Việt Quang	Bắc Quang	Hà Giang	QLTN
610	DTN1454120253	Ma Thị	Trinh	20/08/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Thịnh	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
611	DTN1454120072	Vương Văn	Hải	25/10/1995	Địa chính môi trường K46N02	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lương Thượng	H Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
612	DTN1454120172	Nguyễn Thị	Ngọc	20/06/1996	Địa chính môi trường K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Thành	H Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
613	DTN1454120175	Đinh Thị	Nhàn	29/10/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Thành	H Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
614	DTN1354120464	Nông Đức	Hậu	17/08/1994	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cầu Yên	H Thông Nông	Cao Bằng	QLTN
615	DTN1454120222	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/08/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cảm Nhân	H Yên Bình	Yên Bái	QLTN
616	DTN1354120039	Hoàng Mạnh	Cường	24/08/1994	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phượng Tiến	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
617	DTN1354120452	Hoàng Thị Diễm	Chi	24/09/1994	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phù Ngọc	H Hà Quảng	Cao Bằng	QLTN
618	DTN1454120302	Lâm Văn	Nhớ	08/04/1995	Địa chính môi trường K46N03	Cao Lan	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thiện Kỵ	H Hữu Lũng	Lạng Sơn	QLTN
619	DTN1454120316	Bùi Văn	Hành	28/05/1995	Địa chính môi trường K46N03	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ân Nghĩa	H Lạc Sơn	Hòa Bình	QLTN
620	DTN1454120020	Chang A	Bình	09/08/1994	Địa chính môi trường K46N03	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Kim Nọi	H Mù Cang Chải	Yên Bái	QLTN
621	DTN1454120189	Lưu Văn	Phương	13/01/1996	Địa chính môi trường K46N03	Sán Dìu	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thành Công	H Phổ Yên	Thái Nguyên	QLTN
622	DTN1454120095	Đinh Quang	Hòa	08/12/1996	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Thành	H Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
623	DTN1354120443	Hà Văn	Bằng	27/12/1994	Địa chính môi trường K46N03	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Văn	H Quế Phong	Nghệ An	QLTN
624	DTN1454120133	Triệu Thị	Lan	25/11/1994	Địa chính môi trường K46N03	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tri Lễ	H Văn Quan	Lạng Sơn	QLTN
625	DTN1454120233	Hà Văn	Tiềm	20/12/1995	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Na Rì	TX Bắc Cạn	Bắc Cạn	QLTN
626	DTN1554120126	Triệu Nguyễn	Ngọc	12/06/1996	Địa chính môi trường K47	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dương Phong	Bạch Thông	Bắc Cạn	QLTN
627	DTN15530A0181	Ly Mí	Sình	10/08/1995	Địa chính môi trường K47	Pu péo	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ma Lé	H Đồng Văn	Hà Giang	QLTN
628	DTN1554120055	Cà Thị	Hai	11/06/1997	Địa chính môi trường K47	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vàng San	H Mường Tè	Lai Châu	QLTN
629	DTN15530A0165	Mua Mí	Sử	19/06/1996	Địa chính môi trường K47	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đường Thượng	H Yên Minh	Hà Giang	QLTN

630	DTN1554120200	Công Thị Hà	Trang	30/01/1998	Địa chính môi trường K47	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoa Thám	Bình Gia	Lạng Sơn	QLTN
631	DTN1554120058	Nông Thị Mỹ	Hạnh	24/09/1996	Địa chính môi trường K47	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Xá	H Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
632	DTN1554120171	Trần Triệu	Thu	15/08/1997	Địa chính môi trường K47	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Ninh	H Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN
633	DTN15530A0130	Sùng A	Tùng	07/07/1986	Địa chính môi trường K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lao Xả Phình	Tủa Chùa	Điện biên	QLTN
634	DTN1430A0043	Tráng Seo	Chểnh	09/11/1995	Quản lý đất đai K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoàng Thu Phố	Bắc Hà	Lào Cai	QLTN
635	DTN1430A0091	Hảng Seo	Dung	07/03/1988	Quản lý đất đai K46N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lầu Thí Ngài	Bắc Hà	Lào Cai	QLTN
636	DTN1430A0369	Xa Thị	Thảo	10/05/1995	Quản lý đất đai K46N01	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hiền Lương	H Đà Bắc	Hòa Bình	QLTN
637	DTN1430A0053	Bùi Văn	Chuẩn	15/12/1995	Quản lý đất đai K46N01	Mường	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hùng Tiến	H Kim Bôi	Hòa Bình	QLTN
638	DTN1430A0169	Nguyễn Thị	Hoạt	09/03/1995	Quản lý đất đai K46N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lăng Can	H Lâm Bình	Tuyên Quang	QLTN
639	DTN1430A0072	Nông Văn	Cường	19/05/1994	Quản lý đất đai K46N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thượng Lâm	H Lâm Bình	Tuyên Quang	QLTN
640	DTN1430A0307	Giàng Seo	Phừ	14/04/1992	Quản lý đất đai K46N01	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Dìn Chin	H Mường Khương	Lào Cai	QLTN
641	DTN1430A0078	Khoàng Hừ	De	18/07/1995	Quản lý đất đai K46N01	Hà nhì	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mù Cả	H Mường Tè	Lai Châu	QLTN
642	DTN1430A0489	Lù Thị	Yến	21/11/1994	Quản lý đất đai K46N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Mường Tè	H Mường Tè	Lai Châu	QLTN
643	DTN1430A0131	Bạc Thị	Hà	19/12/1995	Quản lý đất đai K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Huy Bắc	H Phù Yên	Sơn La	QLTN
644	DTN1430A0401	Lò Văn	Tiến	20/10/1993	Quản lý đất đai K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chăn Nưa	H Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN
645	DTN1354120352	Hứa Mạnh	Tuấn	02/07/1995	Quản lý đất đai K46N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoàng Việt	H Văn Lãng	Lạng Sơn	QLTN
646	DTN1453T0004	Tráng Văn	Châu	18/08/1996	Quản lý đất đai K46N01	Xuồng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đông Minh	H Yên Minh	Hà Giang	QLTN
647	DTN1430A0371	Lò Thị	Thi	02/03/1995	Quản lý đất đai K46N01	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Thân Thuộc	H. Tân Uyên	Lai Châu	QLTN
648	DTN1454120300	Sùng A	Nhìa	02/03/1995	Quản lý đất đai K46N02	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện biên	QLTN
649	DTN1454120177	Lưu Thị	Như	04/07/1996	Quản lý đất đai K46N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bộc Nhiêu	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
650	DTN1454120168	Ma Thị	Nga	30/07/1996	Quản lý đất đai K46N02	Cao Lan	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Yên	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
651	DTN1454120292	Sùng Khai	Xuân	14/11/1996	Quản lý đất đai K46N02	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Ty	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	QLTN
652	DTN1454120301	Nông Nguyễn	Việt	20/05/1996	Quản lý đất đai K46N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tự Do	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
653	DTN1454120091	Hà Thị	Hiệp	19/01/1996	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	QLTN
654	DTN1354120445	Hoàng Đình	Dong	30/09/1994	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Việt Chu	H Hạ Lang	Cao Bằng	QLTN
655	DTN1454120240	Hà Thị	Trâm	27/11/1995	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ngũ Lão	H Hoà An	Cao Bằng	QLTN
656	DTN1454120035	Bế Tiến	Dũng	07/04/1996	Quản lý đất đai K46N03	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Văn Học	H Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
657	DTN1454120031	Vương Thị	Diệp	12/02/1995	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lương Can	H Thông Nông	Cao Bằng	QLTN

658	DTN1454120306	Nguyễn Văn	Lanh	05/08/1995	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Lang	H Văn Lãng	Lạng Sơn	QLTN
659	DTN1454120237	Hạng A	Toàn	01/05/1996	Quản lý đất đai K46N04	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện biên	QLTN
660	DTN1454120315	Tằng Chăn	Thành	15/07/1995	Quản lý đất đai K46N04	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nam Sơn	Ba Chẽ	Quảng Ninh	QLTN
661	DTN1454120294	Dương Thị	Cúc	11/12/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Tri	Bắc Sơn	Lạng Sơn	QLTN
662	DTN1454120057	Hoàng Ngọc	Điệp	09/01/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phú Cường	H Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
663	DTN1454120193	Lạc Thị	Phượng	28/09/1996	Quản lý đất đai K46N04	CaoLan	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phục Linh	H Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
664	DTN1454120325	Ma Thị	Trang	01/01/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Yên	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
665	DTN1554120030	Sùng A	Dùng	05/06/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hừa Ngài	Mường Chà	Điện biên	QLTN
666	DTN1554120274	Lèng Thị	Phượng	16/03/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lục Bình	Bạch Thông	Bắc Cạn	QLTN
667	DTN1554120234	Ma Văn	Chiến	06/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sơn Lộ	Bảo Lạc	Cao Bằng	QLTN
668	DTN1554120223	Lò Văn	Viên	19/06/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Giáy	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	QLTN
669	DTN1554120199	Nguyễn Thị	Trang	30/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Phúc Lương	H Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
670	DTN1554120148	Ma Văn	Quý	15/10/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Hội	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
671	DTN1554120014	La Thị	Ban	09/03/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vân An	H Hà Quảng	Cao Bằng	QLTN
672	DTN1554120098	Triệu Văn	Linh	29/11/1996	Quản lý đất đai K47 N01	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Mai	H Mai Châu	Hòa Bình	QLTN
673	DTN1554120188	Lù Văn	Thiệp	19/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vàng San	H Mường Tè	Lai Châu	QLTN
674	DTN1554120019	Triệu Mùi	Chàn	18/07/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Lãng	H Thông Nông	Cao Bằng	QLTN
675	DTN1554120086	Bế Hoàng	Khánh	10/01/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xuân Nội	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	QLTN
676	DTN1554120068	Nguyễn Huy	Hoàng	08/02/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thổ	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đồng Lạc	H Yên Lập	Phú Thọ	QLTN
677	DTN1554120250	Hoàng Văn	Quân	01/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lộc Yên	H Cao Lộc	Lạng Sơn	QLTN
678	DTN1554120250	Hoàng Văn	Quân	01/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lộc Yên	H Cao Lộc	Lạng Sơn	QLTN
679	DTN15530A0179	Hàng A	Da	15/07/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Lý	H Mường Lát	Thanh Hóa	QLTN
680	DTN15530A0137	Triệu Thị	Xuyến	01/04/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yến Dương	Ba Bể	Bắc Cạn	QLTN
681	DTN1554120002	Hoàng Thị	Anh	20/06/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đường Hồng	Bắc Mê	Hà Giang	QLTN
682	DTN1554120048	Mùa A	Giàng	16/09/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	QLTN
683	DTN15530A0009	Ly Mí	Cáy	14/02/1995	Quản lý đất đai K47 N02	Mông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sảng Tủng	H Đồng Văn	Hà Giang	QLTN
684	DTN1554120160	Lý Thị	Tâm	05/11/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hoàng Tung	H Hoà An	Cao Bằng	QLTN
685	DTN15530A0151	Giàng A	Hồng	18/03/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Khương	H Mường Khương	Lào Cai	QLTN

686	DTN1554120207	Kà Thị	Trường	19/08/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Vàng San	H Mường Tè	Lai Châu	QLTN
687	DTN1554120181	Đinh Thị	Thương	18/12/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hảo Nghĩa	H Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
688	DTN1554120050	Trần Thị Bích	Hà	06/10/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ân Tình	H Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
689	DTN1554120137	Lương Thị	Oanh	09/10/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lương Thiện	H Sơn Dương	Tuyên Quang	QLTN
690	DTN1554120029	Dương Thị	Diệu	23/11/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hùng Quốc	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	QLTN
691	DTN1554120092	Linh Ngọc	Liễu	15/05/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Bình Phúc	H Văn Quan	Lạng Sơn	QLTN
692	DTN1554120042	Lương Văn	Đức	16/08/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cúc Đường	H Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
693	DTN1554120129	Vùi Văn	Nguyên	09/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Giáy	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Tè	H Mường Tè	Lai Châu	QLTN
694	DTN1554120133	Triệu Mùi	Nhị	24/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ca Thành	H Nguyên Bình	Cao Bằng	QLTN
695	DTN1554120259	Má A	Sủ	12/02/1997	Quản lý đất đai K47 N03	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Sa Pả	H Sa Pa	Lào Cai	QLTN
696	DTN1554120134	Cà Văn	Nhươm	14/04/1996	Quản lý đất đai K47 N03	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nậm Tăm	H Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN
697	DTN1554120104	Hoàng Việt	Lực	06/06/1996	Quản lý đất đai K47 N03	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	TT. Thông Nông	H Thông Nông	Cao Bằng	QLTN
698	DTN1554120227	Hoàng Văn	Xuyến	12/07/1996	Quản lý đất đai K47 N03	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lưu Ngọc	H Trà Lĩnh	Cao Bằng	QLTN
699	DTN1554120263	Ma Thị	Mến	17/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cổ Linh	H. Pác Nặm	Bắc Cạn	QLTN
700	DTN1554120206	Hoàng Minh	Trung	04/10/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Yên Bình	H.Quang Bình	Hà Giang	QLTN
701	DTN1554120117	Giàng Thị	Mò	25/10/1997	Quản lý đất đai K47 N03	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nùng Nàng	H.Tam Đường	Lai Châu	QLTN
702	DTN1554120245	Chảo A	Chiếu	01/05/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Dao	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Đun	Tủa Chùa	Điện biên	QLTN
703	DTN1654120049	Chu Thị	Thơ	28/06/1998	Quản lý đất đai K48 N01	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tân Dương	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
704	DTN1654120053	Lầu A	Làng	23/07/1997	Quản lý đất đai K48 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Nhé	H. Mường Nhé	Điện biên	QLTN
705	DTN1654120105	Thao Văn	Pó	13/01/1997	Quản lý đất đai K48 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nhi Sơn	H Mường Lát	Thanh Hóa	QLTN
706	DTN1654120098	Sùng A	Tông	05/05/1997	Quản lý đất đai K48 N01	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Lý	H Mường Lát	Thanh Hóa	QLTN
707	DTN1654120094	Mã Văn	Hiếu	01/07/1998	Quản lý đất đai K48 N01	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Đề Thám	H Tràng Định	Lạng Sơn	QLTN
708	DTN1654120064	Hoàng Thị Dư	Phương	28/02/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quang Trung	Bình Gia	Lạng Sơn	QLTN
709	DTN1654120025	Tống Văn	Báo	19/10/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Sán Dìu	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nam Hòa	H Đồng Hỷ	Thái Nguyên	QLTN
710	DTN1654120067	Triệu Tòn	Chạn	18/09/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Dao	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Ca Thành	H Nguyên Bình	Cao Bằng	QLTN
711	DTN1658510004	Đặng Thị Kim	Chi	01/03/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Động Đạt	H Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN
712	DTN16530A0059	Mồ Dung	Tuấn	06/06/1996	Quản lý đất đai K48 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Nghĩa Thuận	H Quản Bạ	Hà Giang	QLTN
713	DTN1654120050	Nông Lục Thị	Duyên	26/08/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Nùng	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tự Do	H.Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN

714	DTN1558510038	Vàng Thị	Sia	24/05/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	HMông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Si Pa Phìn	H Mường Lay	Lai Châu	QLTN
715	DTN1558510019	Trương Thị	Huế	20/11/1996	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hà Vị	Bạch Thông	Bắc Cạn	QLTN
716	DTN1558510003	Nguyễn Thị	Ba	19/02/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Trung Lương	H Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
717	DTN1558510057	Nùng Văn	Đường	10/02/1996	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Chiến Phố	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	QLTN
718	DTN1558510052	Hà Thị Hồng	Xiêm	01/05/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tràng Xá	H Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
719	DTN1558510056	Lò Thị	Hịnh	02/06/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Thái	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Mường Mô	H. Nậm Nhùn	Lai Châu	QLTN
720	DTN1558510027	Quàng Thị	Lễ	10/03/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Thái	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Búng Lao	Mường Ảng	Điện biên	QLTN
721	DTN1658510070	Sùng A	Lềnh	16/03/1996	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Tủa Thàng	Tủa Chùa	Điện biên	QLTN
722	DTN1453160075	Dương Mạnh	Tùng	17/02/1994	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	Sán Dìu	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	An Khánh	H Đại Từ	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
723	DTN1454290013	Đàm Thị	Hòa	27/06/1996	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khe Mo	H Đồng Hỷ	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
724	DTN1454290017	Lê Thị	Loan	22/02/1996	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	Tày	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Cúc Đường	H Võ Nhai	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
725	DTN1553040012	Hoàng Thị	Duyên	21/11/1997	Khoa học và quản lý môi trường K47	Tày	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Hợp Thành	H Phú Lương	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
726	DTN16530A0096	Tráng A	Dơ	06/06/1997	Khoa học và quản lý môi trường K48	HMông	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Khánh Yên Hạ	H Văn Bàn	Lào Cai	VP-ĐTCLC
727	DTN1653040057	Hoàng Mỹ	Hảo	19/06/1998	Khoa học và quản lý môi trường K48	San Chí	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Quy Kì	H Định Hóa	Thái Nguyên	VP-ĐTCLC
728	DTN17530A0021	Và Mí	Nô	06/07/1998	Ngành Tạm K48	Mông	HN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến hết kỳ I, năm 2017-2018.	Lũng Chinh	H Mèo Vạc	Hà Giang	KHCB
729	DTN1454110040	Lý Hoài	Uyên	11/12/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	100%	Từ kỳ II, 2016-2017 đến kỳ I, 2017-2018	Động Đạt	H Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT

Ấn định: 729 sv